NGUYỄN KHẮC VIỆN

儒

Bàn về Đạo Nho

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

1998

NGUYỄN KHẮC VIỆN

BÀN VỀ

ĐẠO NHO

Chú giải : TRẦN VĂN QUÝ



Nhà Xuất bản TRẺ 1998

Bài này nguyên văn tiếng Pháp đăng tạp chí LA PENSÉE số 10/1962 với nhan đề : " Confucianisme et Marxisme au Vietnam ". Đã được dịch ra nhiều thứ tiếng. Năm ấy nhà xuất bản SỰ THẬT Hà Nội dịch ra tiếng Việt nhưng không in. Nay in bản dịch sau đây của Đào Hùng và Trần Văn Quý



I.

ÔNG QUAN VÀ KẺ SĨ

Một hôm Albert Camus[1] đưa ra nhận xét rằng hòa bình thế giới có thể bảo vệ, nếu những

---

[1] Một nhà văn nổi tiếng của Pháp

người có thiện chí ở các nước thành lập được một thứ hội đoàn quốc tế theo kiểu các sĩ phu nho học và dựa trên cơ sở học thuyết của Khổng Tử. Tôi hỏi lại ông dựa trên cơ sở nào để nghĩ rằng học thuyết nho giáo hiện nay có thể phục vụ cho thiết lập nền hòa bình thế giới.

- Dựa trên các văn bản của Khổng Tử mà tôi đọc được, Camus trả lời

Tôi nói : - Nho giáo là một bộ phận cấu thành của một xã hội nhất định. Có thật ông nghĩ rằng có thể tách nó ra khỏi bối cảnh lịch sử và xã hội để phục vụ lại thời đại của chúng ta chăng ?

Camus giơ hai tay lên trời đáp : - Biết sao được, tôi chỉ biết nho giáo qua sách vở, vả lại tôi không theo chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Đối với Albert Camus, Nho giáo là một học thuyết như mọi học thuyết khác, đọc được một cách tình cờ và giống như mọi học thuyết lớn khác, người ta có thể tìm thấy ở đây một căn cứ để mở tầm nhìn rộng lớn đối với con người và đối với vũ trụ. Đối với người Việt Nam, nho giáo còn

hơn là một thứ học thuyết ghi chép trong sách của thánh hiền ; đó là một di sản của lịch sử, một di sản cơ bản để tiếp thu, để chống lại, để vượt qua trong quá trình chuyển biến lịch sử mà đất nước đang phải trải qua trong thời đại hiện nay.

Tôi thuộc thế hệ những trí thức Việt Nam, từ những ngày còn ngồi trên ghế nhà trường tiểu học, học lịch sử qua sách giáo khoa của Ernest Lavisse[1] rằng "Tổ tiên chúng ta là người Gô loa". Ở trường, người ta không dạy chúng tôi học thuyết nho giáo nữa, nhưng các bậc cha chú và anh chúng tôi, người thì làm quan, kẻ là nhà nho, tất cả đều thấm nhuần tư tưởng nho giáo. Cả áp lực chính thống của nho giáo đè nặng lên tuổi trẻ của chúng tôi : Người ta nhân danh Khổng Tử để ngăn cấm chúng tôi nhiều điều, cũng như buộc chúng tôi phải tuân theo nhiều thứ kỷ luật. Trước hết nho giáo đã tồn tại trên các cột nhà, trên các bia đá, trên các cổng đền

[1]Sách giáo khoa cổ điển của tiểu học Pháp thực dân cho trẻ con các thuộc địa học từ bé

chùa với những dòng chữ Hán nhắc nhở từng bước đi của chúng tôi cho đúng truyền thống nho giáo. Trọng ngôn ngữ hằng ngày và trong văn học đầy rẫy những thành ngữ và những câu trích dẫn của nho giáo.

Người ta chủ trương hòa hay chiến, người ta đi theo hay chống lại cũng vì nho giáo. Những người thuộc thế hệ chúng tôi còn có thể tiếp cận con người nho học cổ điển là các nho sĩ. Trước những con người đầu đội khăn xếp, dáng điện khoan thai, lời nói trịnh trọng khắc hẳn những người dân cày, người thợ, người lao động thủ công hay nhà thể thao hiện đại, chúng tôi nãy sinh một thứ tình cảm vừa muốn xa lánh, vừa kính trọng. Xa lánh vì những nét lạc hậu lỗi thời của con người, kính trọng vì một cái gì khó tả mà chúng tôi cảm thấy chứ không hiểu được, một cái gì đó mà chúng tôi, những người được đào tạo ở nhà trường phương Tây, không có được.

Từ cái quá khứ nho giáo, người ta cứ lải nhải với chúng tôi rằng phải giữ lại những khía cạnh tích cực, loại trừ những mặt tiêu cực. Thứ lời khuyên kiểu hàng xén đó không giúp ích gì được chúng tôi, vì đâu là mặt tích cực, đâu là khía cạnh tiêu cực của học thuyết, người ta không vạch rõ tiêu chuẩn để phân biệt, và nhất là không chỉ cho chúng tôi phương pháp thực hành để chọn lọc. Vậy mà cuộc đấu tranh chống nho giáo cũng như việc tiếp thu những khía cạnh tích cực, đối với chúng tôi, trước hết là một vấn đề thực tiễn chứ không phải chỉ là một việc nghiên cứu sách vở đơn giản.

NGƯỜI TIỂU NÔNG VÀ QUAN LẠI

Nho giáo là học thuyết chính thức sử dụng trong thi cử ở nước Việt Nam xưa. Kỳ thi đầu tiên mở năm 1075 và kỳ thi cuối cùng 1919. Trong mười thế kỷ, học thuyết đó là dường mối trí thức và tư tưởng của Việt Nam, Nhà nước phong kiến tuyển chọn quan lại cao cấp qua các

kỳ thi mở cho mọi người tham gia (trừ phường hát và tất nhiên trừ phụ nữ).Việc khảo hạch gồm có những bài bình văn sách, đạo đức, chính trị, làm thơ, soạn các biểu chương hành chính.

Các khoa thi Hương tổ chức ở một số địa phương tuyển chọn tú tài và cử nhân. Những người trúng tuyển được phép dự khoa thi Hội tổ chức ở kinh đô, dưới sự giám khảo của nhà vua, nhằm đạt danh hiệu Tiến sĩ. Những người trúng tuyển thi Hương và thi Hội đều có thể ra làm quan, trở thành kẻ thực hiện mệnh lệnh của nhà vua, thành viên của một bộ máy nắm mọi quyền điều hành công việc hành chính quốc gia.

Mỗi lần mở khoa thi Hương có hàng nghìn thí sinh. Không có nhà cửa nào chứa hết số thí sinh, nên mỗi người phải mang theo lều chõng, tự dựng lấy trên một bãi đất trống rất rộng. Một số trường thi ngày nay đã trở thành sân bay. Từ nửa đêm, người ta gọi tên dưới ánh sáng những cây đình liệu, rồi các thí sinh được vào trong bãi, và đến sáng thì cuộc thi bắt đầu. Từ trên những chòi cao, các quan giám khảo theo dõi thí sinh và binh

lính tuần tra giữa các lều để ngăn ngừa sự gian lận.

Có nhiều người thi và rất ít người đỗ, chỉ khoảng một trăm trên hàng nghìn người các khoa thi Hương. Từ năm 1057 đến 1919 chỉ có hơn hai nghìn người đỗ Tiến sĩ. Những người thi đỗ được nhận mũ áo của vua ban. Khi vinh quy về làng họ được chính quyền địa phương và nhân dân đón tiếp trọng thể, có kèn trống, cờ quạt rước đón. Người trúng tuyển có quyền cho đám rước đi qua bất cứ cánh đồng nào hay mảnh vườn nào họ muốn, và nếu cần thì phádỡ các rào dậu trên đường đi.

" Dùi mài kinh sử " để ra làm quan là ước mơ cao nhất của thanh niên trong nhiều thế kỷ. Lấy một anh khóa với hy vọng sau này anh ta sẽ ra làm quan là ước mơ lớn nhất của một cô gái con nhà khá giả (truyền thống lâu đời đó giải thích tại sao những kỳ thi vào các trường lớn của Pháp không bao giờ làm sinh viên Việt Nam sợ hãi). Tất cả tầng lớp trẻ tuổi đều bị ám ảnh bởi ước mơ sẽ thành đạt trong thi cử để ra làm quan

mà danh vọng còn vượt xa những người trúng tuyển vào trường Đại học Bách khoa hay Sư phạm cao cấp ở Pháp (Polytechnique- Ecole normale supérieure)

Vì nó còn lớn hơn một thành tựu ở trường đại học : Người thi đỗ sẽ thoát khỏi thân phận thường dân để bước vào đẳng cấp quan lại. Trước khi thi họ sống như mọi người, ra làm quan họ sống trong công đường của huyện, của tỉnh hay của bộ. Người viên chức hiện đại ngồi sau bàn giấy trong giờ làm việc, nhưng trở về nhà khi tan tầm sống chung với người bình thường. Lãnh chúa phong kiến sống trong lâu đài có thành lũy bao quanh, hoàn toàn tách rời khỏi nhân dân. Cuộc sống của quan lại có thể nói là nằm ở quãng giữa của lãnh chúa phong kiến với người viên chức hiện đại. Công đường vừa là nơi làm việc, vừa là nhà ở. Ở đây không có thành lũy nhưng có một bức tường chắc chắn, có lính hầu như lãnh chúa phong kiến, nhưng có một số ít lính được nhà nước đài thọ để hầu hạ các quan. Khi ông quan ra ngoài, có

hai hay ba người lính hầu mang theo cờ lọng, và trước những nghi trượng đó, mọi người phải lánh xa và kính cẩn cúi chào. Khi đến công đường, người dân thường không chỉ gặp người đại diện của nhà nước với một bàn giấy đơn sơ, mà còn có cả một loạt cờ quạt, lệ bộ, hoành phi thếp chữ vàng, cả một loạt nghi thức buộc họ phải cúi đầu, hạ thấp giọng xuống. Người dân ở đây đang đứng trước đại diện của Hoàng Đế.

Nhà Lý mở khoa thi đầu tiên ở thế kỷ XI, là triều đại đầu tiên đã thực sự tập hợp toàn bộ lãnh thổ dưới Vương quyền vừa giành được độc lập, thoát khỏi nền đô hộ Trung Hoa từ thế kỷ thứ X. Nhà nước quân chủ tập quyền cai trị đất nước bằng một bộ máy quan liêu ra đời do ba nhu cầu.: Xây dựng và quản lý một hệ thống đê điều rất rộng, bảo vệ độc lập dân tộc và đối phó với cuộc đấu tranh của nông dân.

Châu thổ sông Hồng, cái nôi của dân tộc Việt Nam, thường xuyên bị lũ lụt đe dọa, muốn tồn tại, nhân dân Việt Nam buộc phải đắp dọc sông

lớn và dọc những sông nhánh khác, hàng nghìn cây số đê. Việc xóa bỏ các lãnh địa cát cứ, thiết lập một nhà nước tập trung để lo việc xây dựng và quản lý đê điều là một nhu cầu sống còn,

Hơn nữa Việt Nam còn luôn bị mưu đồ thôn tính của phong kiến Trung Hoa đe dọa. Thế kỷ XI - XII chống quân Tống, thế kỷ XIII phải ba lần đánh lui quân Nguyên Mông. Đầu thế kỷ XV quân Minh lại xâm chiếm đất nước, và cuộc chiến tranh giải phóng phải kéo dài mười năm. Đến cuối thế kỷ XVIII, quân Thanh đưa một đạo quân lớn sang chiếm đóng. nhưng dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ nhân dân Việt Nam đã nhanh chóng quét sạch quân xâm lược.

Những công trình thủy lợi lớn cũng như cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập đòi hỏi phải thường xuyên huy động đông đao nông dân. Trên các công trình đê điều người ta tập trung hàng trăm ngàn người; trước những đội quân khổng lồ của Trung Hoa, vương triều Việt Nam chỉ có thể duy trì đội quân chính quy ít ỏi, nhưng khi cần thì

phải huy động toàn bộ nhân dân để bảo vệ đất nước. Những người nông dân được động viên đi chống lụt hoặc chống giặc ngoại xâm, khi nhiệm vụ hoàn thành, thường lúc trở về làng cũ không dễ gì chịu lại cảnh áp bức xưa. Cuộc đấu tranh đòi quyền lợi của nông dân xuyên suốt lịch sử Việt Nam như sợi chỉ đỏ, và nếu không có khái niệm về cuộc đấu tranh nông dân đó, chúng ta sẽ không hiểu được lịch sử Việt Nam.

Vào Thế kỷ X, khi mới giành được độc lập, còn tồn tại những dòng họ phong kiến lớn chia cắt đất nước, những dòng họ có nông nô cày cấy ruộng đất, có nô tỳ đông đảo và cả quân đội riêng. Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV khi các vua Lý - Trần thống nhất đất nước, các vương hầu quý tộc và các đại thần vẫn còn được phân cấp những điền trang lớn, có khi gồm cả một huyện. Họ nắm trong tay hàng nghìn nô tì và có quân đội riêng. Những chức vụ lớn trong Triều thường dành cho các thân vương hay cho những dòng họ quý tộc lớn.

Cho đến thế kỷ XIII Phật giáo vẫn là tôn giáo chính thống, các đại sư là cố vấn của vua, các tu viện Phật Giáo có nhiều ruộng đất do nô bộc cày cấy.

Tuy nhiên, từ lâu, nông dân vẫn đấu tranh để tự giải phóng và đòi quyền sở hữu ruộng đất tư. Bên cạnh đất đai của triều đình quản lý, thuộc thái ấp hay tu viện vẫn có ruộng đất của các điền chủ tự canh. Nông dân luôn luôn đấu tranh đòi xóa bỏ thái ấp phong kiến và điền trang của nhà chùa trong khi đó tầng lớp địa chủ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong lịch sử. Nhà nước Trung ương cũng có yêu cầu xóa bỏ các dòng họ phong kiến lãnh chúa lớn. Chiến thắng quân Nguyên - Mông cuối thế kỷ XIII đã đánh một đòn vào các lãnh địa phong kiến và tu viện. Trong những năm chiến tranh, nông dân được động viên đông đảo để chống kẻ thù hùng mạnh. Khi chiến tranh kết thúc họ cũng đòi hỏi phải thoát khỏi thân phận nô tì. Nguyên tắc về quyền sở hữu ruộng đất tư nhân đã được thừa

nhận. Tầng lớp địa chủ đã chiến thắng lớp lãnh chúa quý tộc sau nhiều thế kỷ đấu tranh.

Với việc trưng thu ruộng đất của nhà chùa, Phật giáo đã mất dần vai trò chủ đạo và nho giáo đã thế chân.

Đầu thế kỷ XV, khi đất nước bị quân Minh chiếm đóng, chính một người điền chủ là Lê Lợi đã cầm đầu cuộc khởi nghĩa giải phóng đất nước, và mưu sĩ của ông không phải là một nhà sư, mà là nho sĩ, một nhà chính trị, một nhà thơ, một nhà chiến lược - Nguyễn Trãi. Với triều Lê từ thế kỷ XV, Phật giáo đã hoàn toàn lùi bước để nhường chỗ cho nho giáo. Cho đến thế kỷ XV triều đình dành các chức vụ quan trọng trong triều cho vương hầu, quý tộc và lãnh chúa lớn, nhưng do nhu cầu hành chính, vẫn phải tuyển lựa quan lại đào tạo theo nho giáo. Trong khi nông dân đấu tranh đòi xóa bỏ chế độ nô tỳ và đòi quyền sở hữu ruộng đất, thì quan lại và nho sĩ cũng từng bước loại dần các lãnh chúa

khỏi bộ máy nhà nước và loại Phật giáo khỏi chính trường.

Nhiều thế kỷ qua đấu tranh của nông dân đã đưa đến sự thành lập một xã hội nông nghiệp trong đó tầng lớp địa chủ giữ vai trò chủ chốt, do một vương triều thế tập cai trị, nhưng tuyển lựa quan lại qua thi cử. Quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất cũng như tham gia bộ máy quan lại về nguyên tắc được mở rộng cho mọi người. Nhưng trên thực tế, chỉ có một số ít người có ruộng đất, và đại đa số nông dân, được tự do về mặt pháp luật, nhưng buộc phải cày cấy trên đất đai của kẻ khác.

Về mặt ý thức hệ, giai cấp địa chủ, tầng lớp quan lại và vương triều thế tập đều chấp nhận nho giáo.

ĐỜI SỐNG LÀNG XÃ VÀ NHO SĨ.

Các lãnh chúa quý tộc bị thủ tiêu, nhà vua trị vì, quan lại cai trị, nhưng không phải vì thế mà

nhà nước Việt Nam trở thành một quốc gia theo ý nghĩa hiện đại của nó. Kỹ thuật sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp còn quá thô sơ để có thể tạo nên hàng hóa cung cấp cho thị trường toàn quốc, Giao thông giữa các tỉnh còn rất tạm bợ. Mỗi địa phương tự sản xuất hầu kết mọi nhu cầu tiêu dùng của mình, chỉ có một vài sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp mới được sử dụng buôn bán cho từng vùng. Kinh tế của mỗi địa phương về thực chất cũng là tự cấp, tự túc. Một vương triều với bộ máy Nho sĩ quan liêu bao trùm lên một hệ thống làng xã, đó là hình ảnh của nước Việt Nam xưa.

Tuy nhiên đời sống của các làng xã đặc biệt sinh động và có một sự gắn bó chặt chẽ. Nông nghiệp lúa nước là nội dung chính trong hoạt động của các làng, việc xây dựng các công trình thủy lợi tập thể cùng với việc tập hợp cư dân trên những gò đất cao nổi lên giữa các cánh đồng ngập nước đã đưa đến sự cấu trúc những cộng đồng làng xã ổn định và có tổ chức. Nhà

của nằm riêng lẻ giữa cánh đồng từ xưa chỉ có thể tồn tại như là một biệt lệ ở Việt Nam.

Làng xã có nhiệm vụ đóng thuế, cung cấp binh lính cho triều đình và cung cấp lao động để làm các công trình tạo tác lớn. Chỉ kẻ nào phạm trọng tội, chỉ những vụ tranh chấp tài sản lớn mới phải đưa ra xét xử ở công trường của quan lại. Ngược lại việc phân bổ thuế má, việc đăng lính, lao dịch của dân làng, mọi sự tranh chấp trong đời sống hằng ngày, việc thờ cúng thần linh trật tự trị an, đều do bộ máy làng xã đảm nhiệm, Đó là một hội đồng kỳ mục với một lý trưởng được toàn thể nhân dân bầu ra theo danh nghĩa, đứng ra điều hành chính quyền đó. Chính quyền đó còn có một chức năng quan trọng khác là chia lại ruộng đất công theo định kỳ cho mọi người dân. Tổng số ruộng đất công có khi chiếm hơn 25% diện tích canh tác của cả làng.

Trong mỗi làng, người dân còn tập hợp theo dòng họ, có khi đông tới hàng trăm người. Trong

mỗi họ, từng gia đình sống riêng rẽ, nhưng đến ngày cúng tổ tiên, các thành viên thường họp nhau ở nhà thờ họ để cúng lễ. Mỗi họ có đại diện để bênh vực quyền lợi của họ mình trước hội đồng làng xã.

Mỗi làng với số dân mấy nghìn người có một cuộc sống cộng đồng rất chặt chẽ. công việc đồng áng, hội hè đình đám, giỗ tết trong gia đình, cứ nối tiếp nhau, người ta bầu cử hay tranh giành nhau chức dịch, người ta bàn cãi về việc làng, về việc họ. Ngoài ra giữa những người trong làng còn có rất nhiều tổ chức tương trợ, giải trí, chơi họ...

Về phương diện văn hóa và tư tưởng, làm động lực cho cuộc sống tập thể đó, chính là nho sĩ. Hàng nghìn khóa sinh không may trong các kỳ thi trở về làng, tay trắng vẫn hoàn tay trắng. Nhưng một khi đã bỏ nhiều năm theo học, họ không thể làm quen trở lại với cái cày hay cái đục của người thợ thủ công, lại càng không biết buôn bán, trong khi đó nhà nước lại miễn cho

họ mọi thứ lao dịch, Suốt đời họ chỉ có thể là nhà nho. Nhưng họ phải sống. Đôi khi ruộng đất trong nhà đủ tiêu dùng, thì người vợ tiếp tục dệt vải, buôn bán đôi chút để nuôi chồng ăn học cho đến kỳ thi sau. Cứ ba năm lại mở một khoa thi, và hy vọng thành đạt rất là ít oi, Người ta thấy những nhà nho 50, 60 tuổi vẫn còn đi thi cùng những thanh niên 18 tuổi, Trên khắp đất nước, có hàng chục ngàn nhà nho sống như thế đó. Suốt cuộc đời họ chỉ lo nấu sử sôi kinh, mang mãi một hy vọng một ngày kia sẽ thi đỗ ra làm quan.

Trong khi chờ đợi cái ngày tốt lành có thể chuyển biến cả cuộc đời mình, các nhà nho phải dạy học, làm chủ tế, viết lách thuê. Họ thảo các giấy trước bạ, thảo đơn từ kêu lên cửa quan, viết đơn kiện, viết giấy giá thú, giữ sổ sách của làng xã. Một số học qua y lý, trở thành thầy thuốc bắt mạch, kê đơn, bán thuốc. Những người khác hiểu biết dịch lý, trở thành thầy tướng số, chấm tử vi, chọn hướng nhà, làm thầy địa lý tìm đất đặt mồ mả. Trong các cuộc hát đối

đáp nam nữ trong làng hay giữa các làng với nhau, đàng sau những nhóm hát của thanh niên bao giờ cũng có một nhà nho. Trong các bài ca dân gian và trong các tích chèo, ta thấy có những đề tài nông dân bằng ngôn ngữ nông dân và có cả kỹ thuật chữ nghĩa của nhà nho.

Nghề đáng trọng nhất là dạy học. Trong các làng bao giờ cũng có một nhà giàu hay một họ lớn đón thầy về dạy con cái. Nhà thờ họ thường được dùng làm lớp học. Trẻ con trong họ đến học đọc, học viết, đọc thuộc lòng các bài kinh sách, những người khá hơn thì được học làm văn bài theo đề tài nho giáo, tập làm thơ phú để chuẩn bị đi thi, Nhà nước không hề phải lo việc tài trợ cũng như bổ nhiệm thầy giáo cho các trường đó, mà hoàn toàn phó mặc cho sáng kiến tư nhân, Các quan coi việc học chỉ phải lâu lâu tổ chức một kỳ khảo hạch để kiểm tra trình độ học sinh, chọn những người có thể dự thi. Việc học được coi trọng khiến nơi nào cũng mở trường. Nhà trường rất gần gũi nên mỗi gia đình dù nghèo mấy cũng cố cho con em đến trường

(tất nhiên là con trai) để kiếm dăm ba chữ. Khi một đứa bé tỏ ra sáng dạ, cả gia đình phải hy sinh để cho nó được học hành đến nơi đến chốn, và thông thường có cả sự đóng góp của họ hàng. Một người làm quan cả họ được nhờ.

Nhà vua trị vì, quan lại cai trị, nho sĩ trong làng sống gần nhân dân, là người thầy tư tưởng, người bảo ban cho quần chúng hằng ngày. Trật tự tinh thần phụ thuộc vào cộng đồng nho sĩ đó. Mỗi kỳ thi lại tập hợp hằng nghìn nho sĩ đó tại các trung tâm hành chính của cả nước. Quan lại và nho sĩ đều học theo một sách, theo một thầy, nhưng trong khi người này ở sau bốn bức tường của công đường, thì người kia lại sống giữa nhân dân, giữa đám dân làng.

Hoàn cảnh sống ấy là cơ sở đẻ ra hai luồng tư tưởng trong nho giáo, một bên là của bộ máy quan liêu, một bên là sĩ phu.

NHÂN - NGHĨA - LỄ

Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, nho sĩ và quan lại nho giáo phải đấu tranh không ngừng để gạt bỏ Phật giáo khỏi vai trò chủ đạo tư tưởng trong nước. Trong khi Phật giáo coi thế giới này là hư vô, chủ trương diệt dục và hướng ý thức về cõi siêu linh, thì nho giáo dạy rằng con người trước hết là một nhân vật xã hội, gắn bó nhau bằng những ràng buộc xã hội. Trung với vua, hiếu với cha mẹ, vợ chồng hòa thuận : Tề gia, trị quốc, bình thiên hạ là nghĩa vụ mà nho giáo dạy cho mọi người " Từ Thiên tử cho đến thứ dân, tất cả đều lấy tu thân làm gốc ".

Chớ quên rằng Khổng Tử sống ở thế kỷ VI trước Công nguyên, vào thời đại mà mọi người đều thấy phải tôn kính quỷ thần hơn con người, đối với con người thì cuộc sống ở thế giới bên kia còn có ý nghĩa hơn là cuộc sống trần thế. Phải có tinh thần dũng cảm, Khổng Tử mới có thể trả lời cho học trò về quỷ thần và sống chết như sau:

" Không biết thờ người, làm sao lại đi lo việc thờ quỷ thần ? Không biết sống như thế nào. làm sao lại đi hỏi về cái chết ? "

Bàn về câu đó, một môn đồ là Trình Tử, thêm rằng : " Nếu biết được đạo sống thì cũng biết được đạo chết, Thờ người hết lòng chính là thờ quỷ thần ". Chú ý là trong triết học Trung Hoa, đạo vừa là quy tắc sống chủ yếu của con người, vừa là nguyên lý của vũ trụ. Sự hòa nhập trật tư vũ trụ với trật tự xã hội sẽ luôn luôn là nét tiêu biểu của tư duy Trung Hoa

Vào thời đại Khổng Tử, các trường phái mọc lên khắp nơi, các nhà triết học và các thần học lẫn lộn, các nhà ngụy biện tranh giành với các thầy phù thủy, trong khi đó, Khổng Tử bình thản nói: " Nói chuyện thần bí, làm phép lạ để nêu danh muôn thuở, ta không làm vậy... Chăm lo điều nghĩa của dân, kính quỷ thần mà xa... Đạo không xa người, người mà làm đạo lại xa người thì không làm được đạo... Quân tử học đạo thì thương yêu người Lấy đạo để tu thân... Ta

không phải sinh ra mà biết, chỉ là yêu đời xưa mà tìm biết thôi " Cầu trời, cúng tế,những cái đó không có ở trong nho giáo gốc, Ta thấy Voltaire[1] đã từng bị học thuyết đó lôi cuốn.

Trên cơ sở đó nho sĩ Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV lên án sự sùng bái Phật giáo. Nhà sử học Lê Văn Hưu thế kỷ XII viết :

" Lý Thái Tổ lên ngôi vừa được hai năm, nhà tông miếu chưa xây, nền xã tắc chưa lập, đã dựng tám ngôi chùa ở Phủ Thiên Đức, lại trùng tu chùa chiền ở các lộ, độ hơn nghìn người ở kinh sử làm tăng, ắt là hao phí thổ mộc tài lực không thể kể xiết. Của cải không phải là trời mưa xuống, nhân lực không phải là thần làm ra, há chẳng phải hút máu nhân dân đấy ư ? Ông vua sáng nghiệp tự mình cần kiệm còn sợ con cháu xa xỉ lười biếng, thế mà Thái Tổ như thế nên đời sau mới dựng tường vách chọc trời, lập cột chùa chót vót, nhà Phật trang lên gấp mấy

[1] Voltaire nhà văn Pháp TK XVIII đề cao Khổng Tử giáo chống lại Kitô La Mã đang ngự trị ở Châu Âu

chỗ vua ở. Những kẻ dưới quyền đều thay đổi theo, thậm chí có kẻ thay hình đổi áo, phá hủy tài sản, bỏ trốn người thân. Bách tính quá nửa làm tăng, trong nước khắp nơi đều là chùa, nguồn gốc há chẳng phải từ đó hay sao ? "

Bình luận việc Lý Thần Tông tạ Phật sau khi thắng Champa năm 1128 cũng nhà nho ấy viết:

- " Ôi, trù mưu trong màn trướng, quyết thắng ngoài nghìn dặm, đều là công chiến thắng của người tướng giỏi nơi chiến trường. Thái Phó Lý Công Bình phá giặc Champa ở châu Nghệ An, sai người báo tiệp về thì vua Thần Tông đáng phải lên cáo tiếp ở nhà Thái Miếu, luận công ở chốn triều đường để thưởng công lao phá giặc của bọn Công Bình. Nay lại quy công cho đạo Phật mà đến chùa bái tạ, không có gì để ủy lạo kẻ có công cổ động tinh thần quân lính "

Cũng vào thời đó, chúng ta còn thấy bài bia ở Chùa Tiên Phúc của nhà nho Lê Quát như sau:

" Việc họa phúc của nhà Phật - rung động lòng người làm sao mà được sâu và vững đến thế. Trên từ vương công, dưới đến thứ dân, phàm làm việc Phật tuy hết sạch cả của cải cũng không tiếc gì, Ngày nay phó gửi cho Chùa tháp thì to nhỏ vui vẻ như cầm tờ chứng khoán để được báo đáp cho ngày mai. Cho nên từ kinh thành ở trong,châu phủ bên ngoài,hang cùng ngỏ hẻm, không ra lệnh mà đi theo, không thề nguyền mà đi theo, chỗ nào có nhà người ở ắt có chùa, Phật phế rồi lại hưng, hư rồi lại sửa, chuông trống lâu đài dường như nửa dân cư "

Nhìn tình trạng Phật giáo ở Việt Nam hiện nay đối chiếu với các văn bản đó ta thấy nó đã bị nho giáo đẩy lùi đến mức nào, Nhà nho Trương Hán Siêu còn đả kích gay gắt hơn nữa:

- " Một bọn giảo hoạt gian ngoan, mất hết cả bản ý khổ hạnh, không hư, chỉ ham chiếm được vườn xinh cảnh đẹp, để nhà cửa lộng lẫy như vàng ngọc, tay chân đông đúc như rồng voi.Lũ giàu có lưu tục đời nay lại đi theo hưởng

ứng, cho nên phàm tất cả danh thổ khắp nơi thì một nửa đã là chùa chiền, lũ lượt đi ở chùa, không cày mà có ăn, không dệt mà có mặc. Thất phu, thất phụ thường dời nhà cửa, bỏ xóm làng, theo như gió cuốn, Ôi Đức thánh xa xôi đạo không sáng rõ. Những kẻ làm thái sư tể tướng đã không có những người như ông Chu, ông Thiệu để dẫn đầu phong hóa, chốn châu lũ xóm thôn lại không có nhà trường, nhà tự, nhà học để làm sáng nghĩa hiếu đễ, thì làm sao người ta lại chẳng hoang mang mà đi theo họ...

Chùa bỏ nát rồi lại làm đã không phải ý ta, dựng đá khắc bia việc gì ta nói. Huống chi ngày nay thánh triều muốn nổi gió lớn để cứu thói hư, dị đoan nên bỏ đi, chính đạo nên khôi phục. Làm sĩ đại phu, không phải đạo Nghiêu - Thuấn không trình bày, không phải đạo Khổng - Mạnh không trước thuật, sao lại bô bô nói dài dòng về đạo Phật, ta toàn lừa dối ai đây ? "

Ở phương Tây, phải chờ vài thế kỷ sau mới thấy những giọng nói gay gắt như vậy bàn về

tôn giáo. Từ thế kỷ XV, nước Việt Nam đã " thế tục hóa[1] " Không nuôi những ảo vọng ở thế giới bên kia, con người nho học tập trung sức lực vào những trách nhiệm hoàn toàn trần thế : Học hành, tu thân, gánh vác trách nhiệm xã hội.Phải đặt vào hoàn cảnh thế kỷ VI trước công nguyên mới hiểu hết giá trị của những lời dạy của nho giáo, khi lần đầu tiên khẳng định nỗ lực của con người đối với bản thân còn hơn là những lễ nghi đối với quỷ thần.

Coi trọng việc học là một nét cơ bản của những xã hội theo nho giáo. Người quân tử là người có học, có bằng cấp, các thứ hiệp sĩ, võ sĩ đạo, giang hồ kiếm khách không bao giờ được coi trọng. Quan văn bao giờ cũng đứng trên quan võ trong bộ máy nhà nước, " Chẳng tham ruộng cả ao liền, chỉ tham cái bút, cái

---

[1]Cho đến thế kỷ XIX, xã hội Âu châu hoàn toàn do giáo hội Kytô La Mã thống trị. Từ thế kỷ XVI trở đi các nhà tư tưởng tiến bộ đấu tranh không ngừng để xóa bỏ ảnh hưởng của tôn giáo, mãi sau Cách mạng Pháp (1789) xã hội Âu châu mới thật *laique* (hoàn tục).

nghiên anh đồ ", đó là câu hát của các cô gái Việt Nam.

Tuy nhiên nho giáo không dạy những kiến thức chung mà chỉ dạy đạo đức, các phép tắc trong đời sống, những nguyên tắc về ứng xử. Ngay từ những ngày đầu đi học, đứa trẻ lên sáu đã phải học.

" Nhân chi sơ tính bản thiện, tính tương cận tập tương viễn.

Ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất học bất tri lý..."

Trong nhiều năm, đứa trẻ, rồi người thanh niên, đến người trung niên, cứ học thuộc lòng, bình các câu châm ngôn, đọc sách kinh điển, để biết cách kính trọng cha mẹ, hòa thuận với anh em, phục vụ nhà vua, ứng xử như thế nào trong mọi hoàn cảnh của đời sống. Lịch sử được học rất kỹ, không phải để biết diễn biến các sự kiện hay sự phát triển của xã hội mà là để rút ra bài học về cách xử thế. Bất kể lịch sử Trung Hoa hay lịch sử Việt Nam Lịch sử Trung Hoa

phong phú hơn nên cung cấp nhiều tấm gương về thái độ ứng xử của các nhân vật và soi sáng học thuyết đạo đức của Thánh hiền.

Những câu châm ngôn luân lý đó thấm sâu vào đầu óc học trò, vừa có sự chấp nhận một cách duy lý, vừa có một quá trình tiêm nhiễm liên tục, khiến mọi người đều thấm nhuần những phép tắc của đời sống đó. Khổng Tử là một trong những nhà tư tưởng đầu tiên của nhân loại đã tập trung mọi sự chú ý của con người vào những vấn đề thuần túy con người. Ông là nhà nhân văn chủ nghĩa đầu tiên theo đúng với danh nhĩa của nó. Đọc lại sách Luận ngữ, ta thấy hầu hết những câu chuyện của ông đều xoay quanh chữ " **Nhân** ". Nhà nho không giải thích chữ Nhân là yêu thương đồng loại, định cho nó một nội dung cụ thể rất khó, vì đó là đức tính tối cao, khiến con người trở thành **"Con người "** nhất. Nếu cần phải định nghĩa nội dung chủ yếu thì có thể nêu lên bốn điểm

- Rộng lượng với mọi người (Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân)
- Hiểu biết để có một thái độ đúng trong mọi hoàn cảnh
- Dũng cảm nhận trách nhiệm
- Giữ mình đúng lễ.

Nói tóm lại là có tính người, có tình người,

Mỗi lời nói, mỗi hành động của người quân tử phải làm theo đúng lễ. Đây là nét đặc biệt của học thuyết nho giáo. Có lễ để kính thờ cha mẹ, để đối xử giữa vợ chồng, giữa anh chị em, lễ trong quan hệ với bạn bè, với người dưới và người trên, lễ độ với vua. Có lễ để biểu lộ sự vui, giận, để tang, ăn uống và cả khi ngủ (người quân rử không nằm dài như tấm phản). Người quân tử chú trọng giữ gìn lời ăn tiếng nói, cách mặc, cách bộc lộ tình cảm tùy theo vị trí và hoàn cảnh của mình. Không hiểu lễ là kẻ " man rợ ", gán cho ai danh từ ấy là một sự phỉ báng. Cha tôi rất nghiêm khắc với đứa trẻ nào nói tục. Chúng tôi sẽ bị la rầy nếu la lên : Đồng hồ chết " ! Mà đáng lẽ phải nói : Đồng hồ đứng. Chết là

một từ thô lậu, không xứng đáng ở miệng một người tử tế. Trong tiếng Việt người ta không nói chữ tôi hay ta khi nói với người ngang hàng, người trên, kẻ dưới.

Chữ lễ bao hàm ba nghĩa : Tôn giáo, xã hội và luân lý. Nó gồm cả lễ nghi trong việc thờ cúng, nghi thức trong quan hệ xã hội và tác phong đúng mực của con người biết tự trọng ngay cả khi ở một mình. Con người cũng phải giữ lễ. Việc giữ lễ bao trùm cả đời sống cá nhân và xã hội. Trong xã hội nho giáo người ta không ôm hôn kẻ khác, kể cả con cái, người ta không vỗ tay khi mừng, người thường dân dù giàu có cũng không được xây nhà to đẹp hơn nhà quan. Người ta đặc biệt khắt khe đối với những vấn đề tôn ti trật tự và những định kiến đối với từng giai tầng xã hội.

Bây giờ chúng ta có thể phác họa hình ảnh con người nho học. Họ học rất nhiều, nhưng kiến thức tương đối bị hạn chế, vì họ chỉ quan tâm đến "khoa học nhân văn ", và hoàn toàn

không để ý đến những cái gì thuộc về tự nhiên.Họ quá trọng đạo đức, thấm nhuần những nguyên tắc mà họ tin theo một cách thành thật. Họ là con người xã hội, không thể chấp nhận một con người lại không làm tròn bổn phận đối với xã hội. Họ là người lễ nghĩa, tôn trọng những quy ước xã hội, không dung thứ sự buông tuồng trong hành động, lời nói và ăn mặc.

Sự thực hành lòng nhân của người nho sĩ bắt đầu từ chữ hiếu. Con cái phải gánh mọi công việc khó khăn để làm đẹp lòng cha mẹ. Từ những bài học đầu tiên đứa trẻ đã phải học những tấm gương của đứa bé cởi trần nằm cạnh cha mẹ để muỗi đốt về mình, hay nằm ủ cho ấm giường trước khi mời cha mẹ đi ngủ. Ở Việt Nam, người ta không thể chấp nhận một con người giầu, khá giả lại để cho cha mẹ già vào nhà tế bần.

NHO SĨ QUAN LẠI VÀ NHO SĨ BÌNH DÂN.

Chúng tôi đã nói đến Nguyễn Trãi, nhà thơ, nhà chiến lược, nhà chính trị đã phụ tá Lê Lợi lập nên nhà Lê ở thế kỷ XV. Đó là một nhà nhân văn chủ nghĩa thực sự. Giai cấp địa chủ lên cầm quyền đã xóa bỏ các đại gia đình quý tộc, xóa bỏ chế độ nô tỳ, nắm lấy trách nhiệm bảo vệ độc lập dân tộc. Nho giáo được sử dụng làm hệ thống tư tưởng cho một xã hội mới. Khi viết bài *Đại cáo bình Ngô* năm 1428, Nguyễn Trãi đã nói lên với một giọng đầy tự hào của những con người mở ra một thời đại mới :

" *Thay trời hành hóa, Hoàng thượng truyền rằng:*

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân

Quân cứu nước trước cần trừ bạo

Xét như Đại Việt ta,

Thật là một nước văn hiến ......"

Vài năm sau, nhân danh Lê Thái Tổ, Nguyễn Trãi làm bài chiếu để răn bảo Thái tử như sau :

" Ta tự phát chông gai, tay trừ cường bạo, lấy giáp trụ làm chăn áo, lấy đồng cỏ làm nhà cửa, xéo đạp hiểm nghèo, xông pha gươm giáo. Do đó phong trần quét sạch, cơ nghiệp dựng nên. Gây dựng kinh doanh thực gian khổ lắm ! Nay con nhớ công lao của ta, nối cơ nghiệp của ta, phàm những phép giữ nước cầm quân, những phương giữ mình trị nước, thi hành nên cố sức, chăm chỉ chớ ham vui. Hòa thuận, tôn thân, nhớ giữ một lòng hữu ái ; thương yêu dân chúng, nghĩ làm những việc khoan nhân. Chớ thưởng bậy vì tư ân, chớ phạt bừa vì tư nộ. Đừng thích của tiền mà buông tuồng xa xỉ, đừng gần thanh sắc mà bừa bãi hoang dâm. Cho đến những việc dùng nhân tài, nghe can gián, nghe một chính sách, một mệnh lệnh, phát một lời nói, một việc làm, đều giữ chính trung, dùng theo thường điển, ngõ hầu trên có thể đáp thiên tâm dưới có thể thỏa nhân vọng, thì quốc gia mới được yên vững lâu dài. Nếu con cậy mình

sáng suốt, dùng người yêu riêng, quan của ta thì ruồng bỏ, chính của ta thì đổi thay, gia pháp thì không tuân, chí thân thì phế khí, xa người trung thực, gần bọn xiểm du, chỉ điều khoái chí thì làm, chỉ trò ngoạn mục thì chuốc, chẳng theo đức cần kiệm, chẳng nghĩ công gian nan, thì như cổ nhân đã nói : " Cha đã sắp đặt làm nhà mà con chẳng chịu đắp nền dựng cột ; cha đã siêng chăm cày ruộng mà con không chịu gieo giống gặt mùa ", sao mà thành được chí ta, nối được nghiệp ta, mà truyền nối về sau mãi mãi ? Vả lại mến người có nhân là dân, mà chở thuyền lật thuyền cũng là dân, giúp, người có đức là trời, mà khó tin và không thưởng cũng là trời "

Nguyễn Trãi đã lấy khái niệm về đấng minh quân đó trong học thuyết nho giáo, Chủ nghĩa nhân văn nho giáo trước hết là chính trị. Nếu Khổng Tử và các môn sinh đã suốt đời tìm cách giải thích đức nhân dưới mọi khía cạnh, không phải là để giáo dục mọi người mà chính là để tuyên truyền cho các quân vương đương thời,

Khổng tử trước hết là một người đi tìm một công thức chính trị tốt nhất. Ông sống ở một thời đại biến động xã hội sâu sắc, các công quốc của Trung Hoa cổ đại đang giải thể để ra đời những vương quốc lớn hơn, và quá trình đó diễn ra hàng thế kỷ để đưa đến sự thống nhất Trung Hoa dưới quyền lực một vương triều phong kiến. Hai trường phái đối lập nhau lúc bấy giờ về những vấn đề chính trị, pháp gia chủ trương củng cố luật pháp và thiết chế cai trị theo luật pháp, trong khi đó thì nho giáo chủ trương cai trị bằng luân lý về lễ. Các triều đại Tần, Hán thủ tiêu các tiểu quốc để thống nhất Trung Hoa, đã áp dụng tư tưởng của pháp gia trong giai đoạn chinh phạt và cải cách xã hội. Nhưng khi chế độ đã được thiết lập, xã hội mới đã được củng cố, hệ thống quan liêu đã được thành hình, thì nho giáo lại được đề cao. Vì trên phương diện chính trị, nho giáo chủ yếu là bảo thủ, nó bỏ qua vấn đề luật pháp và thiết chế, từ chối mọi sự cải cách. Đạo lý về chính trị chủ yếu là bảo thủ, hướng tư tưởng vào việc tu thân nhằm mục đích

cải thiện xã hội mà không muốn đặt vấn đề thiết chế. Là đặc trưng của những kẻ sợ những biến động xã hội. Ta hiểu tại sao Camus bị hấp dẫn bởi nho giáo

Tuy nhiên trong nho giáo còn một số khái niệm cơ bản : Là Vua và sĩ đại phu - tức là những người chịu trách nhiệm về chính trị - phải là những kẻ gương mẫu về đạo đức. Trong xã hội nho giáo sự vô luân thất đức của chính quyền đã tạo nên những lý do tốt nhất cho những người làm cách mạng.

Trên thực tế nho giáo còn hơn cả sự bảo thủ, nó quay hoàn toàn về quá khứ. Bảo vệ lễ nghi của các triều đại xưa là mối quan tâm lớn của Khổng Tử. Trong chữ lễ, vương triều Trung Hoa cũng như Việt Nam đã tìm thấy biện pháp tốt nhất để duy trì sự ổn định của ngai vàng

Những quy tắc đạo đức chặt chẽ, những lễ nghi cụ thể là những phương pháp cai trị tốt nhất đối với nho sĩ. Ngay cả chữ hiếu cũng phải xem xét trên quan điểm duy trì trật tự xã hội.

Một môn đồ nổi tiếng của Khổng Tử đã nói : " Tôi chưa thấy người nào có hiếu mà lại muốn chống lệnh trên (Phạm thượng)

Nhưng phải tìm một lý do, tìm một nguồn gốc cho những quy tắc đạo đức và lễ nghi đó. Hãy đọc lại những đoạn của Nguyễn Trãi viết ở trên. Giống như trong mọi văn bản nho học pha lẫn cả chính trị và đạo đức, người ta luôn thấy hai chữ đi song song với nhau : Trời và Dân. Quyền lực của nhà nước bắt nguồn từ đâu ? Nhà vua cầm quyền theo mệnh trời hay theo ý dân ? Trong nhiều thế kỷ, tư tưởng nho giáo luôn luôn dao động giữa hai cực đó trên phương diện chính trị và xã hội, cũng như trên phương diện triết học nó ngập ngừng giữa hai mệnh đề : Giữa lý, tức nguyên lý của sự vật và khí tức thực chất của sự vật. Những kẻ đề cao lý thì chủ trương quyền vua theo mệnh trời còn những kẻ đề cao khí thì nghiêng về phía nhân dân.

Đây không phải là một cuộc đấu tranh tư tưởng đơn thuần, đằng sau những cuộc tranh

luận kinh viện đó là những thế lực xã hội sâu xa hơn, đối lập nhau trong cuộc đấu tranh dai dẳng. Giai cấp địa chủ lên cầm quyền tuy xóa chế độ nô tì, nhưng sự bóc lột về ruộng đất vẫn nặng nề, chế độ quan lại vẫn đè nặng. Đại đa số quần chúng nông dân vẫn không có ruộng đất, và không ngừng đòi chia ruộng đất công, giảm tô thuế, nợ lãi, lao dịch và cuối cùng là đòi quyền tư hữu ruộng đất. Thường xuyên bị trưng tập trên những công trình thủy lợi, đám nông dân không ruộng đất đó thường xuyên đe dọa một trật tự xã hội, dựa trên 3 cơ sở : tài sản ruộng đất, quan lại và vương triều chuyên chế. Có quan lại nho học, trong khi coi thường luật pháp, lại đặt ra luật lệ nghiêm khắc, trong khi coi thường nghiệp võ, lại tiến hành những cuộc đàn áp, không thương tiếc chống lại khởi nghĩa nông dân. Lại còn có tầng lớp thợ thủ công và thương nhân hoạt động mở rộng kinh tế hàng hóa, cũng làm lung lay cơ sở của xã hội truyền thống. Chế độ quan lại bóp chết buôn bán, chống lại mọi tiến bộ về kỹ thuật khoa học.

Nhân nghĩa của giai cấp địa chủ không thể đi xa hơn.

Trời luôn luôn được cấu tạo theo hình ảnh của xã *hội loài người* : Khi dưới đất có một ông vua, thì cũng phải có một hoàng đế trên trời. Khổng Tử không chấp nhận một thượng đế cụ thể, can thiệp vào công việc cụ thể của con người. Nhưng ông khổng gạt bỏ được ý nghĩa về một nguyên lý tối cao điều hành vũ trụ. Đối với chữ trời, các văn bản nho giáo trình bày đầy rẫy mâu thuẫn : người ta không hiểu nó là nguyên lý hay nhân vật cai quản vũ trụ.

Những nhà tư tưởng của chế độ chuyên chế và của sự bảo thủ xã hội khẳng định rõ ràng và đơn giản rằng : Thượng đế trao mệnh cho Hoàng đế thay mình trị vì, Nhà vua có quan hệ cụ thể với Trời, Người và Đất, không những cai trị người mà còn phong sắc cho quỷ thần. Lễ và quy tắc *đạo đức* bắt nguồn từ Trời, và phải chấp hành tuyệt đối, nếu không sẽ bị Trời trừng phạt. Bộ Lễ lo việc quan sát các sao, soạn lịch pháp,

cấp sắc phong thần, ban bằng khen cho những người có đức, điều khiển lễ nghi ở triều đình cũng như trong mọi nghi lễ xã hội và chăm lo việc giáo dục. Dưới chế độ quân chủ không có Bộ học, dù rằng quan lại được chọn bằng thi cử.

Việc thờ vua bao trùm lên mọi học thuyết của quan lại. Khi Thiên tử đi ra ngoài, không ai được phép nhìn. Ở Việt Nam (cũng như ở Trung Hoa) tên người được chọn trong một tên chung, tên của Hoàng đế phải kỵ húy trong mọi văn bản, người nào đi thi không may phạm húy, không những bị đánh hỏng mà còn bị tù tội. Để cho quần chúng tôn trọng, chủ nghĩa quan liêu nho sĩ duy trì chặt chẽ sự tôn thờ vua và các nghi lễ trong phong tục. Về nguyên tắc mọi người đều có quyền sở hữu ruộng đất tư nhân và có quyền ra làm quan, nhưng trong một xã hội nông nghiệp mà buôn bán và công nghiệp không đáng kể, thì sự cơ động của xã hội rất hạn chế. Người nào cũng muốn ngoi lên nhưng ít người đạt được, Chữ lễ của học thuyết nho giáo kết hợp với sự ngưng trệ xã hội. Người ta tranh

giành nhau từng bậc thang trong quan trường, từng danh hiệu được ban, từng thứ bậc trong xã hội, người nào cũng cố giữ thể diện. Vua và quan rất nghiêm khắc đối với mọi thiếu sót trong cách ứng xử với bề trên. Các thầy đồ đánh roi mọi học trò tỏ ra vô lễ. Người nông dân bắt đầu từ bạch đinh, phải làm mọi công việc phu phen tạp dịch, không được đếm xỉa đến, rồi trở thành *seo, cháu, nghiêu...* để cử lên dần dần và nếu có thì bước vào hàng kỳ mục ; Về phía quan lại cũng vậy, cũng từng bước tiến dần vào bộ máy triều đình, Người nào cũng cố gìn giữ những đặc quyền đã giành được : Sau lễ tế thành hoàng trong làng, phải giành phần đầu gà có cả mào và mỏ cho hàng chức sắc. Chỉ thiếu một phần đầu là có thể gây nên án mạng.

Hiếu dễ trở thành sợi dây trói buộc mọi sáng kiến. Khi cha mẹ còn sống thì con cái không được đi xa. Thờ kính cha mẹ nghĩa là phải làm như cha mẹ, không được thay đổi những thói quen của đời sống và tư tưởng.

Học tập dần dần trở thành kinh viện thuần túy. Người ta chỉ học thuộc lòng kinh sách, biết bình luận theo tinh thần chính thống. Không được phép sửa chữa sách của thánh hiền dù chỉ là một dấu phẩy.

Người nông dân tự do trở thành địa chủ, người làm quan trở thành kẻ bầy tôi, nho sĩ nhân văn chỉ còn là con người chủ tế. Một thế kỷ sau Nguyễn Trãi, những nhà tư tưởng lớn như Nguyễn Bỉnh Khiêm không còn đủ can đảm để gánh việc công. Khởi ngĩa nông dân đã làm lung lay tận gốc nền quân chủ, bộ máy quan lại trở thành công cụ đàn áp là chủ yếu. Tuy nhiên nhà nho ẩn dật Nguyễn Bỉnh Khiêm vẫn thấm nhuần sâu sắc tinh thần nho giáo. Ông vẫn muốn phục vụ xã hội, dám dâng lời khuyên lên nhà vua, giữ quan hệ chặt chẽ với hàng trăm nho sĩ khắp nước, những người đó là những kẻ nắm dư luận của công chúng

Người nho sĩ trung bình - nghĩa là đại đa số - bảo vệ chế độ truyền thống một cách hữu thức

hoặc vô thức (giống như trí thức của mọi thời đại). Nhưng những nhà nho lớn, hằng ngày sống gần gũi nhân dân, không thể trông thấy mặt trái của xã hội. Một khi xã hội truyền thống còn ở trong giai đoạn " Thịnh trị ", thì quan lại và nho sĩ cùng tôn phù hoàng đế và thống nhất với nhau trong sự giải thích sách kinh điển. Nhưng xảy ra một trận lụt lớn, một vụ hạn kéo dài, một triều đại vô đạo, nông dân bất bình nổi lên. Bây giờ những nho sĩ trong làng đứng lên cầm đầu phong trào, nhân danh nhân nghĩa, và đạo lý nho giáo để đòi lật triều đại cầm quyền. Cũng nhân danh Khổng Tử, các quan lại cầm đầu quân đội Hoàng gia để đàn áp những kẻ nổi loạn. Những nho sĩ học cùng một thầy lúc ấy lại ở hai trận tuyến đối lập nhau (Nguyễn Hữu Cầu - Phạm Đình Trọng).

Đối với những nho sĩ nổi loạn, hay chỉ cần gắn bó với nông dân mà họ là người cố vấn hằng ngày, thì ý nghĩa về Hoàng đế, về Thiên tử chỉ là sự tưởng tượng. Câu phương ngôn dân gian " Được làm vua, thua làm giặc " phản ánh

thực tế một cách chính xác hơn. Thiên lương dân gian đã nổi lên chống lại những giáo điều chính thống. Ở đây nó gặp người bạn đồng minh quý giá là nhà nho phá chấp. Đối lập với mỗi châm ngôn cổ điển, người ta dễ dàng tìm thấy một câu ngạn ngữ dân gian ngược lại. Sân khấu chèo dân gian chủ yếu là trào phúng, luôn luôn đưa quan lại và kỳ hào ra chế diễu. Vương triều và quan lại lấy chữ Hán là chữ chính thức, nho sĩ gần gũi với nhân dân viết bằng chữ nôm để cho quần chúng hiểu được. Khi phong trào nông dân Tây Sơn thành công, chữ Nôm chuẩn bị được lấy làm chữ viết chính thức. Nhà Nguyễn đánh bại Tây Sơn, lại quay trở về với chữ Hán là chữ viết chính thống.

Trong các thế kỷ vẫn tồn tại hai luồng tư tưởng nho giáo. Mọi người đều tôn thờ Đức Thánh, không ai dám phê phán học thuyết của người, nhưng mỗi bên hiểu trước tác của người theo cách riêng của mình. Thiếu sót lớn của cuốn sách về xã hội học Việt Nam của Paul Mus, là chỉ trình bày những tư tưởng và tín

ngưỡng của người Việt Nam trên khía cạnh chính thống[1]

NHO SĨ VÀ TRÍ THỨC HIỆN TẠI

Từ nửa sau thế kỷ XIX, Việt Nam phải đương đầu với cuộc xâm lược thực dân. Sự rạn nứt giữa quan lại với nho sĩ trở nên quyết liệt. Triều đình và quan lại vội vàng hòa hoãn với giặc, đối với họ, ngai vàng và chức vụ quan trọng hơn độc lập dân tộc. Nhưng mặc dầu triều đình kêu gọi các làng xóm giữ gìn trật tự, những nhà nho tin vào sự ủng hộ của nhân dân mang sẵn truyền thống đấu tranh dân tộc hàng thế kỷ, đã huy động nông dân tổ chức kháng chiến. Trong suốt hai mươi năm, từ Nam đến Bắc, ta thấy các nho sĩ trở thành chiến sĩ cầm đầu học trò và nông dân trong tỉnh mình ra chiến đấu. Bị địch

[1]Sociologie d'une guerre của Paul Mus được dư luận Phương Tây xem như là quyển sách phân tích sâu sắc nhất về xã hội Việt Nam

bắt họ dũng cảm chịu đựng tra tấn và sẵn sàng để chết. Nhưng thiếu vũ khí hiện đại, thiếu một đường lối chính trị phù hợp với thời đại, họ lần lượt thất bại. Tuy nhiên trước khi lụi tàn, những nho sĩ yêu nước đã cứu vãn danh dự của nho giáo, trước khi rời khỏi hoàn toàn sân khấu lịch sử Việt Nam. Nước Việt Nam bước vào thế kỷ XX với một học thuyết nho giáo hoàn toàn mất hết sức sống : Mọi mưu toan khôi phục nó, chỉ là một trò hề phản động (đặc biệt chế độ Vichy đã định phục hồi nho giáo ở Đông Dương trong chiến tranh thế giới thứ hai).

Thất bại của nho sĩ trước thực dân xâm lược không phải chỉ là vấn đề thua kém về vũ khí. Sự thua kém về ý thức hệ cũng không kém phần nổi bật : " Nho giáo dù là nho giáo bình dân cũng có hạn chế của nó, đó là những hạn chế do nguồn gốc và tính chất của tư tưởng nông dân.

Bị chế độ quan liêu chèn ép giai cấp tư sản Việt Nam chưa bao giờ trở thành một giai cấp

mạnh, những cuộc nổi dậy trong lịch sử Việt Nam chỉ là những phong trào nông dân, nông dân nổi loạn và nho sĩ cầm đầu, không có con đường nào khác là đưa đến ông vua mới, có đức độ và công bằng theo học thuyết nho giáo. Với Mạnh Tử, họ nghĩ rằng : Dân vi quý. Nhưng Mạnh Tử cũng nói rằng : Kẻ lao lực bị người trị, kẻ lao tâm trị người. Vua và quan cai trị nhân dân, là " Dân chi phụ mẫu ". Khái niệm dân chủ đối với họ hoàn toàn xa lạ. Họ có thể đấu tranh để thay một ông vua vô đạo bằng một ông vua nhân đạo, một ông vua thoán nghịch bằng một ông vua chính thống. Các nhà nho yêu nước không có một ý niệm gì về những cải cách phải tiến hành trong thiết chế cho phù hợp với tình hình mới. Họ chống chủ nghĩa thực dân hiện đại như tổ tiên xưa đã chống phong kiến Trung Hoa xâm lược, với một phương pháp, một tư tưởng như cũ.

Mặt khác, hoàn toàn không biết đến vấn đề sản xuất, họ không thể hiểu cũng như không thể tiếp thu khoa học hiện đại. Đến lúc này, họ

vẫn coi khinh lao động chân tay, chỉ coi trọng việc đọc sách. Hình ảnh người nho sĩ để móng tay thật dài, trói gà không nổi, không phải chỉ là một lời nói suông. Đất nước không thể dựa vào họ để cải tiến phương pháp sản xuất.

Các thế hệ sau năm 1900 không muốn chết cho vương triều đã thoái hóa, họ cũng không muốn chết dưới ngọn cờ Nho giáo. Những thất bại trước một kẻ thù có vũ khí tối tân, chiến thắng của quân đội Nhật chống quân đội Nga Hoàng năm 1905, những tân thư của Jean Jacques Rousseau và Montesquieu truyền vào đã gây nên những đột biến đối với các nho sĩ khai minh cũng như đối với toàn đất nước. Hai khái niệm mới hoàn toàn xa lạ với nho giáo xuất hiện ở Việt Nam : đó là khoa học và dân chủ. Người ta bắt đầu đi tìm giải pháp bên ngoài những con đường mòn của quá khứ.

Sự phát hiện một chế độ không phải chế độ quân chủ trong đó nhân dân được tham gia chính quyền một cách đáng kể, đối với nhiều

nho sĩ là cả một điều mới lạ,,,Những máy móc, với những sự nghiên cứu khoa học lại là một phát hiện khác. Những nho sĩ trong làng quả cũng từng làm thầy thuốc và thầy địa lý, nhưng họ lấy đạo giáo làm hệ suy luận, nên không phân biệt được khoa học với ma thuật. Thiên văn học lẫn lộn với chiêm tinh học...địa dư học và địa chất học lẫn lộn với khoa phong thủy, y học đạt được những thành tựu đáng kể nhưng vẫn chưa thật thoát khỏi thuật suy luận siêu hình.

Tuy vậy, trong một thời kỳ dài, những tư tưởng khoa học và dân chủ là những ánh sáng leo lét trong đêm tối, chưa thể chiếu sáng khắp cả nước. Từ năm 1905 đến năm 1930, đất nước Việt Nam phải chịu nền đô hộ của thực dân. Những thế hệ trí thức mới được đào tạo ở nhà trường phương tây, được học thế nào là dân chủ và khoa học, nhưng dù cho họ có tài giỏi uyên bác đến đâu, cũng không có một ai có thể kêu gọi đất nước đứng dậy như những nho sĩ cuối thế kỷ XIX. Chúng tôi, những trí thức Việt Nam

tốt nghiệp ở trường Đại học Hà Nội hay ở Pháp về trong thời kỳ thuộc địa, được học những điều mà nho sĩ không biết đến như vật lý, đại số, sinh vật học; chế độ bầu cử, thiết chế cộng hòa. Nhưng so với một số nhà nho mà chúng tôi còn tiếp xúc, chúng tôi vẫn cảm thấy mình thiếu một cái gì.

Kiến thức của nhà nho so với chúng tôi còn bị hạn chế nhiều, nhưng họ là những "Con người", những "Cây tre" mọc thẳng, những "cây thông" đứng vững trong gió rét. Chúng tôi thì chỉ là những cái túi kiến thức, những cây sậy sẵn sàng nạp mình trước gió nhẹ, mà khi gian khổ không thể tin cậy được. Các nhà nho có những nguyên tắc sống, những quan niệm đạo đức ăn sâu trong đầu mà họ làm theo. Người ta có thể phủ nhận giá trị của những nguyên tắc đó, nhưng không thể nào bảo những con người đó làm ngược lại quan niệm của họ.Đạo đức là cơ sở giáo dục của họ.

Sự đào tạo của chúng tôi khác hẳn. Ở trường trung học cũng như ở trường Đại học, chúng tôi tập trung học hóa hay học lượng giác, địa lý. Nhưng đến giờ luân lý thì chúng tôi chỉ lén lút đọc truyện hay đánh cờ chơi. Nho sĩ không biết thế nào là một con người khoa học; còn chúng tôi thì không biết thế nào là một con người chính nghĩa. Và khi tình hình biến động, phần lớn chúng tôi - tất nhiên không phải là tất cả - trở thành những thứ bột dẻo để cho những thế lực đối lập nhau tha hồ nặn một cách dễ dàng.

Giống như quan lại thời xưa, mấy nghìn trí thức được đào tạo dưới thời thuộc địa ở các trường đại học bên Pháp hay ở Hà Nội đều sống xa nhân dân. Chúng tôi là những người thành thị thuần túy trong một nước mà 95% dân sống ở nông thôn. Khi các nho sĩ ra lời kêu gọi, cả nước từ Nam ra Bắc đều hưởng ứng, vì sống trong làng, nhà nho có quan hệ hàng ngày mật thiết với nông dân. Chúng tôi thì bị chìm giữa đất nước, không có kim chỉ nam, không có gậy chỉ đường.

Chúng tôi cũng không phải là quan chức của chế độ mới, vì người ngoại quốc cai trị nước chúng tôi. Về phần các nho sĩ thì họ cảm thấy là kẻ thừa kế những người đã lãnh đạo đất nước bao thế kỷ, đã dẫn dắt nhân dân trong cuộc đấu tranh dân tộc hàng mấy trăm năm nay. Những người ưu tú trong tầng lớp nho sĩ còn giữ được lòng tự hào và tự tin, cái mà chúng tôi thiếu. Trong nhân dân, người ta vẫn kể lại một cách kính trọng tên tuổi những nhà nho vừa ngã xuống trong cuộc đấu tranh chống chế độ thực dân, hiên ngang chết trước mũi súng quân thù, thà chịu tù đầy còn hơn danh vọng, thực hiện điều mà Mạnh Tử từng nói "Phú quí bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất". Chúng tôi biết rằng phần lớn chúng tôi, không có được tinh thần dũng cảm bình thản đó.

Một điều nữa ám ảnh chúng tôi là chúng tôi học bằng tiếng Pháp. Rất ít người trong chúng tôi biết viết một bài chính xác bằng chữ "quốc ngữ", trước nhân dân, chúng tôi trở thành không

có tiếng nói, bị cắt đứt khỏi truyền thống dân tộc.

Chúng tôi có trong đầu những tư tưởng hiện đại về khoa học và dân chủ, nhưng lật đổ chế độ thực dân, phá vỡ cấu trúc phong kiến, để có thể thiết lập nền dân chủ và phương thức sản xuất khoa học trong nước, lại là một gánh nặng mà đôi vai chúng tôi không thể đảm đương nổi. Cơ sở xã hội của chúng tôi, giai cấp tư sản Việt Nam lại quá yếu. Nó chỉ có thể sống dưới bóng đô hộ của thực dân. Chúng tôi đã thất bại ngay từ bước đầu, trước chủ nghĩa đế quốc phương Tây, chúng tôi cảm thấy bất lực. Những trí thức tốt nghiệp đại học dưới thời thuộc địa không thể đóng vai trò như nho sĩ thời Nguyễn Trãi.

NHO SĨ VÀ NHỮNG NGƯỜI MÁC-XÍT :

Vai trò lãnh đạo trong cuộc đấu tranh dân tộc và tiên phong của xã hội mới được trao vào tay những chiến sĩ Mác-xít, sau khi Đảng cộng sản Đông dương thành lập - năm 1930. Mười lăm năm sau khi ra đời. Đảng đã lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Tám thành công, xây dựng một nước Việt Nam độc lập, rồi lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp 9 năm thắng lợi, để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc đất nước[1].

Những chiến sĩ Mác-xít đầu tiên phần lớn là những "trí thức nhỏ", phải thôi học trước khi đỗ tú tài, và làm viên chức trong các công sở, nhà máy, đồn điền thực dân. Nhiều người trở thành thầy giáo làng, có khi là thầy giáo trường tư, giống hệt như những nhà nho xưa. "Cu ly cầm bút", họ chia sẻ sự nghèo khổ với công nhân và nông dân, cũng lo thất nghiệp, cũng chịu đựng

---

[1]Viết năm 1962

mọi sự tủi nhục. Trong một nước có truyền thống nho học, những người có học luôn luôn được coi trọng, tất nhiên họ sẽ giữ vai trò dẫn dắt đối với nhân dân mà họ gần gũi hàng ngày.

Chủ nghĩa Mác đến Việt Nam không phải như một học thuyết như các học thuyết khác, mà như một công cụ giải phóng, sau thất bại của nho sĩ, sau những cố gắng yếu ớt và vô vọng của trí thức tư sản chống chế độ thực dân và phong kiến. Nó kế tục nho giáo để đem lại cho đất nước một học thuyết chính trị và xã hội, giúp cho nó giải quyết những vấn đề thực tiễn, nó vấp phải nho giáo, nó gặp gỡ nho giáo trong sự phát triển lịch sử, chứ không phải gặp trong những cuộc tranh luận sách vở. Mà tiếp xúc, đối phó với chủ nghĩa Mác cũng có hai luồng nho giáo.

Những quan lại lỗi thời, những chức sắc trở thành kẻ phục vụ cho chế độ thuộc địa chống lại chủ nghĩa Mác một cách điên cuồng, vì chúng biết rằng chế độ ruộng đất từ ngàn xưa,

những cơ cấu phong kiến, không thể đứng trước những nông dân được các chiến sĩ Cộng sản lãnh đạo. Bám chắc lấy làng xã, giáo dục nông dân, tổ chức họ đấu tranh cho đến cải cách ruộng đất và hợp tác hóa nông nghiệp, những chiến sĩ Mác-xít đã kế tục truyền thống của các nho sĩ cách mạng thời xưa, nhưng đã đưa cuộc đấu tranh nhân dân lên một mức độ cao hơn, và mở ra những triển vọng hoàn toàn mới. Đồng thời đã giáng cho nho sĩ quan lại một đòn chết gục.

Các nhà nho yêu nước lỗi lạc như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, đã có cảm tình ngay với học thuyết mới khi nó xuất hiện ở Việt Nam. Căm thù chế độ thuộc địa, họ cảm thấy gắn bó sâu sắc với những chiến sĩ cách mạng kiểu mới, hy sinh tuyệt đối cho sự nghiệp dân tộc. Giữa những người Mác-xít và nho sĩ chân chính, không phải chỉ có sự đồng nhất về mục tiêu chính trị mà còn có sự gần gũi trên lĩnh vực tư tưởng khiến họ đã gần nhau, và có khi tạo nên sự nhảy vọt về tư tưởng.

Từ nhiều thế kỷ trước, nho giáo đã quen hướng tư tưởng người ta vào những việc của cuộc đời, ở đây chủ nghĩa Mác không gặp khó khăn như khi du nhập vào những xã hội Hồi giáo hay Thiên chúa giáo. Học tập, phục vụ xã hội chứ không phải cầu nguyện, làm phép. Các nho sĩ đã chống lại Thiên chúa giáo một cách quyết liệt hơn, không những vì những nhà truyền giáo Cơ đốc thường giữ vai trò dẫn đường cho chủ nghĩa thực dân, mà còn vì những khái niệm về thánh thể, về chúa cứu thế, hoàn toàn xa lạ với tư tưởng nho giáo.

Chủ nghĩa Mác không làm cho các nho sĩ bị ngỡ ngàng khi tập trung suy nghĩ về các vấn đề chính trị và xã hội, học thuyết nho giáo cũng có cùng mục tiêu suy nghĩ tương tự. Trong khi chứng minh con người là sự tổng hòa của những quan hệ xã hội, chủ nghĩa Mác không mâu thuẫn với các nho sĩ coi mục đích tối cao của con người là phải gánh vác thích đáng những trách nhiệm xã hội. Từ sự giải thích thuần túy về đạo đức những trách nhiệm xã hội của nho

giáo, đến sự chứng minh khoa học những quan hệ xã hội của chủ nghĩa Mác, rõ ràng có sự khác nhau giữa một bên là tư tưởng khoa học với một học thuyết thuần túy đạo đức, nhưng người ta vẫn suy luận trên cùng một bình diện, vẫn có những mối quan tâm trong cùng một hệ thống. Chủ nghĩa cá nhân tư sản đặt cá nhân lên trên xã hội, chủ nghĩa vô chính phủ tiểu tư sản không thừa nhận một trật tự xã hội nào, đều xa lạ với nho giáo cũng như chủ nghĩa Mác. Khi chuyển từ xã hội truyền thống sang xã hội Xã hội chủ nghĩa, con người nho giáo tiếp thu một trật tự xã hội mới, nhưng từ trong đáy lòng họ không bao giờ đối lập như người trí thức tư sản đối với nguyên tắc kỷ luật tập thể, coi đó là điều kiện không thể thiếu đối với sự phát triển của nhân cách.

Về phía mình, những chiến sĩ Mác-xít sẵn sàng vận dụng chủ nghĩa đạo đức chính trị của nho giáo cho mình. Ý thức về những người lãnh đạo phải tuyệt đối gương mẫu ăn sâu trong những nước có truyền thống nho giáo, và trong

khi tìm cho nó một ý nghĩa khác, những chiến sĩ Mác-xít ngày nay đang kế tục truyền thống của những nho sĩ thời xưa. Không để cho tiền tài, hủ hóa; không để cho nghèo khổ lôi đi chệch đường, không cúi đầu trước sức mạnh, những châm ngôn nho giáo đã được những người Mác-xít ca ngợi nhiều lần. Bernard Fall, một tác giả chống Cộng triệt để, trong cuốn sách viết về Việt minh cũng buộc phải công nhận đạo đức cao cả của những chiến sĩ cộng sản Việt Nam. Tác giả đó đã kể lại trường hợp những chiến sĩ đi thu thuế, mang theo một số tiền lớn bên mình, nhưng vẫn đành chịu chết đói không dám tiêu của tập thể.

Trong những năm chiến tranh giải phóng dân tộc, một cuốn sách nhỏ nhan đề *Sửa đổi lối làm việc*, đã được sử dụng làm sách gối đầu giường cho cán bộ. Sau đây là mấy đoạn trích điển hình về cuốn sách đó.

Trích SỬA ĐỔI LỀ LỐI LÀM VIỆC

"Người Đảng viên, người cán bộ muốn trở nên người cách mạng chân chính, không có gì là khó cả. Điều đó hoàn toàn do lòng mình mà ra. Lòng mình chỉ biết vì Đảng, vì Tổ quốc, vì đồng bào thì mình sẽ tiến đến chỗ chí công vô tư. Mình đã chí công vô tư thì khuyết điểm sẽ càng ngày càng ít, mà những tính tốt như sau ngày càng thêm :

Nói tóm tắt, tính tốt ấy gồm 5 điều : Nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm.

- Nhân là thật thà thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng chí và đồng bào. Vì thế mà kiên quyết chống lại những người, những việc có hại đến Đảng, đến nhân dân. Vì thế mà sẵn lòng chịu cực khổ trước mọi người, hưởng hạnh phúc sau thiên hạ, vì thế mà không ham giàu sang, không e cực khổ, không sợ oai quyền.

Những người đã không ham, không sợ gì thì việc gì phải là họ đều làm được.

- Nghĩa là ngay thẳng, không có tư tâm, không làm việc bậy, không có gì phải dấu Đảng. Ngoài lợi ích của Đảng, không có lợi riêng phải lo toan. Lúc Đảng giao cho việc, thì bất kỳ to nhỏ đều ra sức làm cẩn thận. Thấy việc phải thì làm, thấy việc phải thì nói, không sợ người ta phê bình mình, mà phê bình người khác cũng luôn luôn đúng đắn.

- Trí vì không có việc tư túi nó làm mù quáng, cho nên đầu óc trong sạch, sáng suốt. Dễ hiểu lý luận. Dễ tìm phương hướng. Biết xem người, biết xem việc. Vì vậy, mà biết làm việc có lợi tránh việc có hại cho Đảng, biết vì Đảng mà cất nhắc người tốt, đề phòng người gian.

- Dũng là dũng cảm, gan góc, gặp việc phải làm có gan làm. Thấy khuyết điểm có gan sửa chữa. Có gan chống lại những sự vinh hoa phú quí không chính đáng. Nếu cần thì có gan hy sinh cả tính mệnh cho Đảng, cho Tổ quốc, không bao giờ rụt rè, nhút nhát.

- Liêm là không tham địa vị, không ham tiền tài, không tham sung sướng. Không ham người tâng bốc mình. Vì vậy mà quang minh chính đại không bao giờ hủ hóa. Chỉ có một thứ ham là ham học, ham làm, ham tiến bộ.

Đó là đạo đức cách mạng. Đạo đức đó không phải là đạo đức thủ cựu. Nó là đạo đức mới, đạo đức vĩ đại, nó không phải vì danh vọng của cá nhân, mà vì lợi ích chung của Đảng của dân tộc, của loài người.

Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc, thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân. Vì muốn giải phóng cho dân tộc, giải phóng cho loài người là một công việc to tát, mà tự mình không có đạo đức, không căn bản, tự mình đã làm hủ hóa, xấu xa thì còn làm nổi việc gì ?".

Ta nhận thấy rõ ràng trong đó chủ nghĩa đạo đức chính trị của nho giáo, những văn kiện như

vậy có thể in trong một tuyển tập nho giáo mà không thấy lạc lõng. Đây không phải là những bài học luân lý, dạy trong các trường trung học. Đây là những chỉ thị cho một đợt chỉnh huấn. Mỗi lần đứng trước một nhiệm vụ mới quan trọng, mỗi lần phải vượt qua giai đoạn mới, hay đưa ra những quyết định mới để giải quyết một khó khăn, Đảng đều đưa ra những chỉ thị về chính trị và tư tưởng. Các cán bộ họp lại, nghiên cứu các văn kiện, phát biểu ý kiến của mình xem tán thành hay không, rồi tiến hành phê bình những công việc đã qua và phê bình cá nhân, đặt ra nhiệm vụ sắp tới, khen thưởng, biểu dương, thi hành... (tr.39) thi hành kỷ luật. Phê bình và tự phê bình, xuất phát từ nhiệm vụ chính trị và đưa đến sự phân tích về đạo đức có khi rất sâu sắc, rất chi li.

Có thể nói rằng, ở Việt Nam (và ở Trung Hoa), đôi khi nho giáo làm lu mờ chủ nghĩa Mác; trong xã hội có truyền thống nho giáo, đạo đức thường có xu hướng vượt lên trên khái niệm về quy luật phát triển lịch sử. Chủ nghĩa Mác bao gồm cả "Lý giải và xây dựng", có khi tư tưởng

xây dựng được đặt lên trên. Trong đại gia đình các Đảng Cộng sản, Đảng Cộng sản Việt Nam thường nhấn mạnh đến đạo đức hơn là những Đảng hoạt động trong những nước mà tư tưởng tư sản đã thống trị từ lâu. Ở các nước đó, chính chủ nghĩa vô đạo của tư sản đôi khi làm biến chất các chiến sĩ cộng sản, có xu hướng coi nhẹ những vấn đề đạo đức cá nhân.

Thứ chủ nghĩa đạo đức đó đôi khi có thể đưa đến một thứ ý chí chủ nghĩa, chủ trương rằng mọi nhiệm vụ đều có thể làm được miễn là cán bộ cứ nỗ lực. Nguy cơ đó có khi nghiêm trọng, lấn át tính chất khoa học của chủ nghĩa Mác.

Sự khác biệt cơ bản giữa nho giáo với chủ nghĩa Mác ở tính chất khoa học. Nhiều nhà nho đã có những bước nhảy vọt từ tư tưởng nho giáo sang chủ nghĩa Mác, ví dụ nổi tiếng nhất là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nhưng trong những trường hợp đó không phải chỉ là một sự chuyển biến nhẹ nhàng sau khi đọc sách và suy nghĩ một mình. Khi một nhà nho tiếp thu chủ nghĩa Mác,

trước hết họ là một chiến sĩ đấu tranh cho độc lập dân tộc, đã trải qua thất bại nhiều năm trời, vào tù ra tội, tìm cách đổi mới làng mạc mà không thành công. Chính những hoạt động Cách mạng thực tế đã khiến họ tiếp thu chủ nghĩa Mác, chứ không phải chỉ là nhờ đọc sách, họ đã thay đổi hệ thống tư tưởng.

Ngày nay, trình độ thấp của sức sản xuất, sự lạc hậu về kỹ thuật, đã khiến cho nhiều người xem xét sự phát triển lịch sử dưới khía cạnh đạo đức. Phải tiến hành giáo dục tư tưởng và thực tế một cách nỗ lực mới hướng được tư tưởng về các vấn đề sản xuất. "Tất cả cho sản xuất" là một trong những chỉ thị của đợt chính huấn năm 1961.

Nho sĩ đã gắn những giá trị đạo đức cho "Trời" một cách có ý thức hay không có ý thức. Và cuối cùng con người đã tự đào sâu trong cái tâm của mình để đạt tới ông "Trời" đó. Trong sách Đại học có câu "Cách vật trí tri", cách vật theo sách kinh điển là xét vào lòng mình. Cứ tự xét mãi lòng mình một cách chân thành, nhà

hiền triết sẽ cảm thông với "Trời" và hành động theo quy luật của vũ trụ. Trong sách nho giáo, khó mà biết được rõ tài đức của người cầm quyền tác động đến nhân dân thông qua toàn xã hội, hay là do mối "quan hệ thần bí" giữa trật tự xã hội loài người với trật tự vũ trụ.

Phải qua nhiều năm đô hộ của chủ nghĩa thực dân, và đối với mỗi cá nhân là những kinh nghiệm của cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài, thì mới thoát được chủ nghĩa chủ quan vũ trụ đó, và nghĩ rằng giá trị của con người bắt nguồn từ cuộc sống vật chất của chính nó.

Ngày nay, ở Việt Nam chủ nghĩa Mác thay thế nho giáo để trở thành một học thuyết hành động chính trị và xã hội, tạo cơ sở cho một nền đạo đức mới đã thay thế cho luân lý nho giáo. Mọi mưu toan phục hồi nho giáo đều vô ích, nhưng khác với những kẻ cách mạng giả hiệu, những người Mác-xít coi nho giáo và sự nghiệp của các nho sĩ là di sản của dân tộc cần phải thừa kế, không phải "sổ toẹt".

BỔ SUNG 1984 :

Xin nhắc lại mấy điểm quan trọng trong bài trên trước khi bàn đến một vài luận điểm khác.

- Phải thấy rõ hai luồng tư tưởng trong nho giáo, một bên là luồng gốc, có tính nhân văn, một bên là luồng thuộc hệ tư tưởng của bộ máy quan liêu; một bên là nho giáo của ông quan, một bên của kẻ sĩ.
- Vì không thấy hai luồng ấy, nên có người "sổ toẹt" vai trò lịch sử của Nho giáo, khẳng định ngay từ đầu nho giáo từ xưa đến nay chỉ có vai trò tiêu cực, hoàn toàn đối lập với tư tưởng gọi là dân gian. Dĩ nhiên khi đã có định kiến như vậy, hễ nghe ai nói sự gần gũi nào giữa nho và Mác, và nhất là nếu có nhắc đến một vài yếu tố nho nào trong tư tưởng của Hồ Chủ Tịch thì cho là "Tà thuyết", phạm thượng...
- Cũng từ định kiến đó, cho rằng Nguyễn Trãi không có liên quan gì đến Nho cả, rồi phủ nhận toàn bộ các nhà nho yêu nước, xem

như là lòng yêu nước chỉ có chống lại đạo nho. Có người viết : "Lòng yêu nước là ánh sáng mở đường (xin nhấn mạnh chữ "mở đường") cho sự ra đời sớm trên đất Việt một nền văn hóa cổ truyền và độc đáo.

Nói như vậy là đảo ngược quá trình lịch sử. Có tạo ra một nền văn hóa phong phú độc đáo rồi dần dần từ đó mới hình thành lòng yêu nước. Lúc các dân tộc Bách Việt chống lại quân Tần Hán, chưa phải là do lòng yêu nước; ngay cả đến thời Hai Bà Trưng cũng chưa thật là lòng yêu nước theo nghĩa ngày nay. Phải qua một quá trình lịch sử lâu dài, trong đó việc chống ngoại xâm không phải là yếu tố độc nhất hình thành được lòng yêu nước. Cần nắm mấy yếu tố sau :

- Việc chống thiên tai xây hệ thống đê điều.
- Xây dựng Nhà nước quân chủ tập quyền.
- Xây dựng văn hóa dân tộc.

Không có chế độ quân chủ tập quyền với bộ máy quan liêu đảm nhiệm trách nhiệm quốc gia với một hệ tư tưởng thống nhất, không thể có ý

thức yêu nước ở trình độ cao. Người dân bình thường chỉ đứng trước thiên tai và ngoại xâm trực tiếp đánh vào làng bản của mình mới có ý thức vượt qua óc địa phương và sĩ phu mới ý thức được nhiệm vụ với đất nước; và mọi người cũng phải thông qua hình tượng một ông vua. Trung quân và ái quốc trong một giai đoạn lịch sử dài không thể tách rời. Đạo nho đã đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành lòng yêu nước. Nguyễn Đình Chiểu, Mai Xuân Thưởng, Phan Đình Phùng là những nhà nho, không thể xuyên tạc sự thật bảo những chí sĩ ấy không liên quan gì với Nho giáo cả.

Về sau lúc lịch sử đã tiến lên, xuất hiện những chế độ và hệ tư tưởng tiến bộ hơn, trở lại với Nho giáo là phản động nhưng phủ định hoàn toàn vai trò của Nho giáo là ấu rĩ. Phải có tư tưởng tư sản và vô sản ra đời, mới kết thúc được vai trò lịch sử của đạo nho. Hiện nay rất dễ vạch rõ những nhược điểm của Nho giáo, nhưng đặt nó vào bối cảnh lịch sử mới thấy hết mặt này mặt khác.

- Có người cho rằng nhân dân không chấp nhận Nho giáo vì nó du nhập nước ta "theo vó quân xâm lược". Quá đơn giản ! Một bộ phận ít hay nhiều trong nhân dân chấp nhận một hệ tư tưởng nào do nội dung của nó, đâu có do xuất xứ (Phật, Mác thì sao !). Lúc mới độc lập, đời Lý-Trần, bộ máy quân chủ tập quyền chưa ở mức cao, tuy hết sứ quân, nhưng còn điền trang thái ấp của thân vương quí tộc; Nho giáo với bộ máy quan liêu thống nhất của nó không được chấp nhận. Bộ máy quan lại sử dụng Nho giáo làm vũ khí đấu lại Phật giáo; trong giai đoạn này, Nho so với Phật là tiến bộ.

- Có người đánh giá giai đoạn Lý-Trần với Phật giáo tiến bộ hơn thời Lê sau thế kỷ 15 với Nho giáo. Về mặt này mặt khác, Phật giáo hơn Nho giáo và chế độ Lý-Trần "dễ thương" hơn chế độ thời Lê. Nhưng đứng về tiến trình lịch sử của dân tộc, thì thời đại Lê ở mức thống hợp đất nước cao hơn. Thời Lý-Trần mới độc lập, chỉ bảo vệ được bờ cõi về phía Bắc, dân số còn ít, chưa khai thác hết châu thổ sông Hồng, đối đầu

với hai vương quốc Chămpa, Khmer chưa phân thắng bại. Đất nước luôn bị gọng kìm Bắc-Nam uy hiếp. Qua đời Lê, Đại Việt chiếm rõ ưu thế, bờ cõi phía Bắc, phía Nam được bảo đảm trong một thời gian dài, lãnh thổ mở rộng về phía Nam. Đó là chế độ quân chủ tập quyền với bộ máy quan lại hoạt động trên một cơ sở tư tưởng thống nhất là Nho giáo. Trong hoàn cảnh lịch sử thời ấy, đó là chế độ hợp lý nhất (so với Chămpa-Khmer). Về sau, Nho giáo không giải quyết nổi những mâu thuẫn mới phải lùi bước.

- Nho giáo tạo miếng đất thuận lợi cho sự du nhập củ chủ nghĩa Mác. Đây là một luận điểm gây nhiều "sóng gió". Lập luận chủ yếu : Nho giáo khác với những tôn giáo là hướng suy nghĩ con người hoàn toàn vào cuộc sống xã hội, cho nên đứng trên một bình diện chung với người Mác-xít. Nếu thuyết phục được một nhà nho rằng chủ nghĩa Mác sẽ thực hiện mọi lý tưởng xã hội mà ông ta mơ ước, nhà nho ấy sẵn sàng từ bỏ nho giáo, chấp nhận chủ nghĩa Mác. Thuyết phục một tín đồ, Thiên chúa, Phật hay

Hồi giáo về mặt xã hội rồi vẫn chưa đủ, vì chưa giải đáp cho họ về cuộc sống siêu nhiên, sau khi chết sẽ ra sao : Cũng như người Mác-xít, nhà nho không đặt ra câu hỏi này.

Gần đây một học giả Nhật Bản cũng có luận điểm là Nho giáo đã giúp cho các nước như Nhật-Đài Loan, Triều Tiên dễ tiến lên hiện đại.

Chủ nghĩa Mác trên miếng đất thuận lợi ấy, gieo lên những mầm mống mới là : Khoa học, dân chủ, tinh thần quốc tế vô sản, là những yếu tố hoàn toàn mới. Nhưng cũng như Nho giáo, lúc Đảng đã nắm chính quyền, nguy cơ quan liêu hóa của chủ nghĩa Mác luôn luôn đe dọa; và một chủ nghĩa Mác quan liêu hóa về nhiều mặt rất giống với Nho giáo. Phê phán Nho giáo cũng giúp cho phê phán chủ nghĩa quan liêu ngày nay.

承

II.

NỐI THEO ĐẠO NHÀ

Nhà báo Trường Giang phân vân không biết giới thiệu tôi với bạn đọc là "nhà" gì ? Và cuối cùng gọi tôi là nhà văn hóa. Đó là nhìn về mặt "Sản phẩm". Còn về con người thì sao ?

Anh Đặng Thế Bính mừng tôi 80 tuổi với một bức trướng thêu mấy chữ Hán :

学而不厭
誨人不倦

Học nhi bất yếm	:	Học không biết chán.
Hối nhân bất quyện:		Dạy (truyền lại) cho người khác không biết mỏi.

Đây là câu của thầy Khổng nói về mình. Ông thường bảo : "Tố ấn hành quái, ngô bất vi chi" - Những việc bí ẩn quái dị tôi không làm, tôi chỉ biết học tập. Học mãi, rồi truyền lại cho người khác. Xem tôi là một đồ đệ của Khổng Tử, anh Đặng Thế Bính đã nhắm đúng. Anh Bính cùng một số anh chị em khác đã cùng tôi làm việc trong một cơ quan, cùng nhau sơ tán như anh Hữu Ngọc thường gọi tôi là Đồ Nghệ. Cũng đúng.

Chỉ có một điều là thầy Đồ Nghệ này lại học Tây. Sống ở Tây 26 năm ròng rã, cho nên báo Đất Việt lại gọi tôi là "Sĩ phu hiện đại".Hai mặt của một con người, vì có một truyền thống bao đời nho học, nhưng lại nhuốm vào từng sợi từng thớ những sắc thái của thời nay. Gốc nho, nhưng ghép vào là khoa học thực nghiệm, là

chủ nghĩa tự do dân chủ, là học thuyết Mác.

Tóm gọn lại : Đạo lý và Nho.

Học thức là khoa học thực nghiệm, kết tinh vào học thuyết Mác.

*

* *

Không hiểu vì sao trong gia đình tôi lại gọi bố là Thầy, mẹ là Chị. Lạ, thầy tôi là một nhà nho, 20 tuổi đỗ Tiến sĩ hoàng giáp - hay chữ nổi tiếng đất Nghệ Tĩnh, cả đến kinh kỳ thế mà tôi 6-7 tuổi, không cho học chữ nho, như bao nhiêu người thủa ấy mà cho học ngay trường Pháp-Việt. Có lẽ thầy tôi đã quá rõ cái cảnh ông Nghè ông Cống cũng nằm co. Suốt thời bé và trẻ tuổi, tôi không học chữ của Thánh hiền mà mơ ước trở thành bác sĩ, kỹ sư, thạc sĩ trường Pháp. Chữ nho chỉ võ vẽ học mỗi tuần một tiết ở các trường quốc học Vinh và trường Bưởi - Hà Nội. Bố con thời ấy sống cách biệt, con

đông, nhà gia giáo, trước bố chỉ biết kính cẩn dạ thưa, không bao giờ bố tôi tỏ ra âu yếm nuông chiều, nhưng cũng không đánh đập to tiếng. Lạ, cũng không bao giờ bố gọi con lại, lên lớp giảng đạo đức cho con. Tôi nhớ chỉ có vài ba lần, cụ nhắc nhở, dặn dò tôi.

Lần đầu tôi ra Hà Nội vào ở nội trú lớp tú tài ở Bưởi. Vài tuần qua, tôi viết thư về và xin cho ra ngoài ở, vì nội trú kỷ luật quá nghiêm "khó chịu" lắm. Thầy tôi trả lời là khó chịu thì tập chịu khó cho quen. Lần thứ hai, 1934, thầy tôi làm Tuần Phủ Khánh Hòa, tôi đỗ tú tài, sắp vào Đại học, ông bảo tôi : Con muốn học gì thì học, đừng học làm quan như Thầy.Đây là lời tâm sự của Thầy với tôi lần đầu tiên và cũng chỉ có lần ấy, ông mới thổ lộ cho tôi một ít tâm tư riêng. Rồi, 1937, tôi đi Pháp, ông tiễn tôi đến bến tầu thủy Sài Gòn. Trước khi tôi lên tàu ông trao cho tôi một bức thư bảo : Tàu ra đến biển, con mở ra xem. Không dặn dò gì khác. Tàu kéo neo ra biển, mở thư xem : "Thầy chắc chắn con sẽ học đầy đủ, không cần dặn gì thêm, chỉ mong con không lấy vợ đầm".

Còn chữ Hán, chỉ một lần, tôi đã 15, 16 tuổi không hiểu vì sao, một hôm ở Huế, vào lúc tôi nghỉ hè từ trường Bưởi về, ông dạy cho tôi một bài thơ Đường mà đến nay tôi vẫn nhớ :

春眠不觉晓

Xuân miên bất giác hiểu

處處聞啼鳥

Xứ xứ văn đề điểu

夜來風雨聲

Dạ lai phong vũ thanh

花落知多少

Hoa lạc tri đa thiểu

Tản Đà dịch :

Đêm xuân một giấc còn mê
Tiếng chim đâu đã bốn bề xôn xao.
Hồi hôm gió táp mưa rào,
Chỉ e hoa rụng biết bao nhiêu cành.

Sau này, trong lúc dịch Kiều, ngẫm lại thấy bài dịch của Tản Đà thật hay, nhưng lại không đúng với "Tứ" của bài thơ gốc. Tứ của bài thơ gốc là "Trí Tuệ" - "triết lý", của bài dịch là trữ tình lãng mạn.

Một ông bố như vậy đã ảnh hưởng đến sự hình thành nhân cách của đứa con trai như thế nào ? Đứng về góc độ tâm lý học mà nói, tôi đã "Tự đồng nhất" với hình ảnh của bố về nhiều mặt, con người nhà nho của ông bố đã là hình mẫu con người không phải để tôi noi gương, học tập, bắt chước một cách có ý thức, lúc đã lớn lên, đã có suy nghĩ mà tôi đã tự đồng nhất từ lúc còn nhỏ, một cách vô thức không phải tôi đã học đạo nho mà nhiễm tập, phong cách, lối sống của nhà nho.

Nói về học chữ nho, thì mãi sau 1942 khi nằm bệnh viện tôi mới bắt đầu tự học : tứ thư, đường thi và một số tác phẩm Hán-Việt như Chinh Phụ Ngâm và một ít bạch thoại. Lúc ấy học để mà hiểu thêm về văn hóa, văn học Việt Nam nhiều hơn là học nho giáo. Điều thú vị là chữ nho viết đẹp hơn a, b, c nhiều, tôi học thì ít nhưng thích viết - thú vị nữa là chữ Hán thường rất cô đúc, trong những câu thơ hay châm ngôn, chỉ cần kết hợp 2,3 chữ là gợi lên một ý sâu sắc, một cảm xúc sâu thẳm hay nồng nhiệt. Tiếng Việt cũng như vậy. Nhưng không thể cô đúc bằng chữ Hán. Còn tiếng Pháp thì ngược lại - phân tích, mạch lạc dài dòng. Dần dần mới hiểu câu : không học thơ không biết nói - không biết viết. Kẻ sĩ là phải biết làm thơ. Nhớ lại bài tập đọc tiếng Pháp nói về ông quan huyện bỏ trốn công đường để làm thơ, xem như chuyện buồn cười. Trái lại, ngày xưa ở nước ta người ta lại chê cười những ông quan huyện không biết làm thơ, nghĩa là vô học. Nhất là ở Nghệ Tĩnh, đông nho sĩ, triều đình phải cử đến những ông

quan thật " hay chữ". Có lần dân một huyện gánh một ông quan mới đến trả cho nhà chức trách Pháp, bảo là ông này không phải là khoa bảng. Những ông quan dốt rất khổ vì bị các ông đồ mỉa mai châm biếm.

Dần dần tôi mới hiểu câu " học để làm quan" chỉ đúng một nửa thôi. Còn vế thứ hai - học để hiểu biết cách vật, tri tri, nhân bất học bất tri lý. Không phải chỉ có hệ thống quan chức, mà song song còn có mạng lưới sĩ phu không có quyền lực nhưng nắm lấy học thuật, nhà vua, quan lại phải nể nang không thể xem thường. Dư luận, công luận trong xã hội ngày xưa chính là dư luận trong giới nho sĩ.

Được sự đồng tình của nho sĩ thì triều đại vững vàng, nho sĩ cùng quan lại càng trung thành với nhà vua. Nho sĩ mất lòng tin, thế ngai vàng lung lay. Xã hội học ngày nay đề xuất khái niệm " Thủ lãnh dư luận ", là những người nhiều khi không giữ chức quyền nào, nhưng được dân tin, định hướng cho dư luận. Nho sĩ đóng vai trò

như vậy. Không lạ gì, ông quan thì lấy chữ trung làm đầu, mà nho sĩ sống gần dân lại hướng về dân. Cái gọi là văn học dân gian chính là do những nho sĩ sống trong các làng xóm, từ những cảm nghĩ tản mạn của dân, đúc thành những câu tục ngữ, ca dao, chuyện cười thú vị.

*

* *

Đến tuổi 60 tôi mới được bác Kim Cương kể chuyện về thầy tôi. Hồi ấy bác Kim Cương với ông Tôn Quang Phiệt là Thanh niên Cách mạng đồng chí vượt biên giới định sang Trung Quốc dự lớp học của Nguyễn Ái Quốc, bị bắt. Nếu xử theo luật nước Pháp thì tội vượt biên không có giấy tờ, không có gì là nặng, cho nên Pháp giao lại cho Nam triều xử, theo luật xưa của vua, để bị kết án rất nặng. Hai ông là người Nghệ An, nên đã giải về Vinh giao lại cho án sát tức quan Tòa Nam Triều. Án sát lúc ấy chính là thầy tôi.

Thầy tôi không chịu xử, viện cớ là hai người ấy bị bắt ngoài địa phận Nghệ An. Trong lúc bị giam ở Vinh, một buổi tối, hai thanh niên Kim Cương và Tôn Quang Phiệt thấy một người lính mang đến một gói thuốc lào và bánh kẹo, bảo là quan án gửi tặng hai cậu. Về sau hai người bị kết án nhẹ.

Qua câu chuyện trên và một số chuyện người này, người kia kể lại, nay tôi hiểu được tâm tư thầy tôi. Vào thời Văn thân không còn nữa. Phan Bội Châu đã thất bại, đạo nho cùng đường, không có gan làm giặc chống Pháp, thi đỗ, tưởng ra làm học quan - Đốc học Vinh rồi Tu nghiệp Quốc Tử Giám - là yên thân, không dính dáng đến chính trị, chỉ mong nuôi 5-6 đứa con, ít nhất cũng truyền lại chút ít đạo lý của Thánh hiền.

Nào ngờ đâu, Pháp bỏ luôn các trường chữ nho, phải chuyển sang làm quan chính trị để nuôi gia đình. Làm quan không vui, cố giữ chút thanh liêm, rảnh thì đánh cờ, tổ tôm. Năm 1930,

khi Xô viết Nghệ -Tĩnh nổi lên, Pháp cần những ông quan trung thành để cai trị Vinh, bèn đẩy hai chức quan quan trọng của tỉnh là Tổng đốc Phạm Liệu và án sát Nguyễn Khắc Niêm, hai nhà nho, hai vị Tiến sĩ được nho sĩ trong tỉnh tín phục, về ngồi "cạo giấy" ở các Bộ ở Huế. Bang vô đạo nhưng không thể như ngày xưa về quê dạy học, vì không còn ai học chữ nho nữa nên đành làm quan vậy. Không lạ gì ông đã bảo con đừng lao vào con đường quan lại. Về hưu trước năm 1945, ông chuyển làm thuốc, sau được cử làm ủy viên Liên Việt khu 4.

Thầy tôi không lấy sách Khổng Mạnh dạy chúng tôi, nhưng bao quanh cuộc sống của chúng tôi thời tấm bé là một không khí đặc biệt. Ra vào lễ phép, ăn nói nhẹ nhàng. Mẹ tôi mất sớm, bà mẹ kế (chúng tôi gọi là Mự) cũng gia đình nho giáo, tuy không biết đọc nhưng lại thuộc làu hết cả truyện Kiều và nhiều bài chữ Hán. Cả hai bà mẹ sinh ra 14 con, cho nên dù lương của thầy tôi khá cao, cả nhà vẫn ăn mặc đạm bạc. Sáng dậy ăn cháo với mấy quả cà, có

khi có chút cá kho. Học đến khoảng 10 giờ bụng đói như cào. Có lần tôi kêu lên : Mự ơi, cá kho quá mặn ! Mự bảo : mặn thì ăn ít cá, ăn nhiều cơm cháo vào !

Cho đến ngày ra Hà Nội, tôi mới được đi giầy, vì trường Bưởi bắt buộc. Trước đó chỉ đi guốc, áo len không hề biết, sang nhất là chiếc áo dài lương (the) đen, tóc cắt "Carê".

Năm 1939, đại chiến bùng nổ, chúng tôi, lưu học sinh ở Pháp không nhận được tiền nhà gửi sang nữa. Chỉ còn hai cách : Một là cố gắng tìm việc làm, tự lo lấy; hai là cúi đầu lên Bộ Thuộc địa xin trợ cấp, muốn tránh nhục phải sống giản dị, chịu khó đi tìm việc làm nuôi thân. Lúc này tôi mới thấy cuộc sống đạm bạc của gia đình đã giúp tôi lựa chọn con đường sống. Về sau, hai nhóm sinh viên cũng chia làm hai phe, một bên theo kháng chiến chống Pháp, một bên hướng về Bảo Đại. Đây không phải là lựa chọn chính trị, thực chất là lựa chọn về "Đạo lý". Lần đầu tiên tôi mới suy nghĩ đến hai chữ đạo lý. Thầy

tôi nổi tiếng về hay chữ nhưng làm quan cũng được tiếng là thanh liêm, tôi không thể bêu xấu gia đình.

Nằm bệnh viện mười năm tôi có dịp suy nghĩ nhiều, đọc sách, tiếp xúc nhiều bè bạn. Thời cuộc từ lúc bị bệnh, 1942, đến khi ra viện, 1951, thôi thúc phải có một lập trường, một quan điểm, một chủ nghĩa. Dần dần tôi bị lôi cuốn vào trào lưu Mác-xít. Lòng yêu nước, những hiểu biết về khoa học, tiếp xúc với nhân dân tiến bộ Pháp, dễ dàng dẫn tôi đến chủ nghĩa Mác. Nhưng dù sao vẫn thấy thiếu hụt một chút gì đây, thỏa mãn mới 90-95% thôi. Về sau mới hiểu là thiếu hụt phần "Đạo lý".

*

* *

Nằm bệnh viện, tiếp xúc hàng ngày với các linh mục, bà xơ, một số tín đồ, sách vở không

thiếu, tôi tìm hiểu (khá sâu) về đạo Ki tô. Nhưng đạo này có một cái gì hoàn toàn xa lạ với cái chất con người Việt Nam của tôi. Tôi không thể nào hình dung được một ông Chúa trời dạng con người, một ông bố siêu nhiên rồi lại ủy nhiệm cho Giáo hoàng, cho Giám mục và cả một bộ máy quan liêu quyền lực tuyệt đối. Tôi tập luyện theo kiểu Ấn Độ, kiểu Thiền nhưng cũng không thể chấp nhận lối sống xuất thế. Còn phần Yoga tôi cũng tránh việc "Tố ẩn hành quái", tránh tin phù phép, chỉ giữ phần dưỡng sinh, nâng cao sức khỏe, giúp con người giữ bình tĩnh, đỡ mệt mỏi.

Tôi còn nặng nợ chưa bỏ đời đi tu được. Ngày tôi học Đại học Hà Nội, có lần về quê, một bà cô hỏi cháu ở ngoài ấy ăn tiêu hết bao nhiêu. Tôi trả lời là 20 đồng bạc. Bà thốt lên : Cả nhà cô 5-6 người ở quê ăn cũng đủ. Cả tỉnh Hà Tĩnh thời ấy cùng lứa thì một mình tôi được lên đại học. Rồi tôi qua Pháp, ăn tiêu mỗi tháng bằng 20-30 người ở nhà. Nợ dân, nợ nước, nợ nhà nặng quá, phải tính cách trả... Tôi lao vào hoạt

động chính trị rồi từ quan điểm tu, tề, trị, bình, tiến lên chủ nghĩa Mác. Theo con đường ấy tôi thấy trả được nợ với Thầy tôi, với làng nước. Và con người của tôi lớn lên trong truyền thống một gia đình nho giáo, tiếp thu tinh thần khoa học thực nghiệm kết hợp được nhiều mặt. Cái gốc duy lý của đạo nho không đối lập với khoa học, với học thuyết Mác. Cơ sở nhân bản, lấy con người, lấy cuộc sống xã hội làm gốc, đúng vậy. Phân tích xã hội, để hiểu rõ lịch sử, xác định đường lối thì chủ nghĩa Mác hơn hẳn, nhưng Mác trong đạo lý không được nổi bật cụ thể như trong nho giáo. Có thể nói không có học thuyết chủ nghĩa nào đặt vấn đề "Xử thế" rõ ràng và đầy đủ như vậy. Đặc biệt về cách ứng xử của nhà nho đối với vua chúa. Sách Hy Lạp hay nhắc chuyện, khi Hoàng đế Alexandre đến thăm Diogen đang trần trụi nằm ở vỉa hè, ông ta la lên : " kìa ông kia lùi ra, che hết ánh sáng của tôi ". Tôi thích câu chuyện của Hứa Do nghe phái viên của nhà vua lần thứ hai đến mời ra làm quan, liền bỏ đi rửa tai, bảo là rửa sạch

những điều dơ bẩn. Nhưng thích hơn cả là chuyện một nhà nho được vua gọi lên, bảo : Nhà vua nên đến thăm tôi hơn là tôi đến thăm nhà vua. Vua hỏi vì sao ?- Vì nếu tôi đến thì tôi mang tiếng là nịnh vua, còn vua đến tôi thì vua được tiếng là tôn trọng người hiền, quí kẻ sĩ (tức trí thức).

Tôi thích thú tinh thần có mức độ, ứng xử vừa phải của đạo nho. Không cường điệu lên và yêu hết mọi người ngang nhau, mà bảo phải yêu bố mẹ mình, vợ con mình đã rồi mới yêu người khác. Lấy ân báo ân nhưng không đến mức lấy ân báo oán, mà báo oán thì lấy công bằng mà xử lý, nhận rõ điều gì là phi pháp, nhưng không nhẫn tâm đến mức đi tố cáo bố mẹ với nhà chức trách. Vì cao hơn pháp luật là tình người, là lòng nhân.

Thế nào là nhân ? Cả đạo nho xoay quanh một chữ. Nhân là tính người, khác với thú vật. Nhân là tình người, nối kết người này với người khác. Có tự kiềm chế, khắc kỷ, khép mình vào

lễ nghĩa mới nên người. Có mở rộng tầm nhìn, lấy "Văn" mà tô đẹp mới thành người. Có gắn bó với người khác mới thật là người. Có thấu hiểu bản thân, tri thiên mệnh mới là con người trưởng thành.

Nhân việc Viện Hàn Lâm Pháp tặng giải thưởng năm 1992, có người chê trách tôi đã từng thay đổi ý kiến nhiều lần. Đúng, thời thế biến chuyển, tôi có thay đổi chính kiến, nhưng không hề thay đổi đạo lý. Đã gọi là đạo lý, không thể xa rời dù là chốc lát. Không vì giàu sang mà sa đọa, không vì nghèo khó mà xa rời, không khuất phục trước uy quyền, thời buổi nào cũng vẫn giữ được đường đi.

Có thể liên minh chính trị với quỉ, chỉ kết bạn với người có "Đạo", dù "đạo" khác. Liên minh chỉ nhất thời, nghĩa bạn là lâu dài.

Đóng góp phần mình cho cuộc đấu tranh cứu nước, xây dựng dân chủ, khoa học nhân văn là ba bước đường tôi đã lựa chọn. Đạo là con đường. Nhân văn là tìm hiểu con người về cả ba

mặt sinh học - xã hội - tâm lý để cố gắng luyện mình theo ba hướng : Dưỡng sinh (Thầy Khổng bỏ qua mặt này), xử thế, tu thân.

Không nhìn lên trời, không nghĩ đến những gì xảy ra khi chết, không thấy cần thiết biết có thần linh hay không có, không tìm tuyệt đối, không mong trở về với Chúa, thoát khỏi vòng luân hồi, chỉ mong làm con người cho ra người. Hình tượng Thầy tôi, đạo lý nhà nho, đã góp phần không nhỏ, tuy không phải tất cả, giúp tôi nên người. Tôi không xem ông Khổng là một vị thánh - chẳng có ai là thánh cả - chỉ xem là một trong những bậc thầy lớn nhất đã giúp cho loài người tiến lên thành người và nay vào cuối thế kỷ này, ngẫm lại nhiều điều ông dạy còn rất bổ ích.

Phải thông qua phong cách và thân phận của một ông bố mới hiểu thấu sách của Khổng Mạnh. Cũng chưa đủ. Khi học về các nhà văn Pháp, như Racine, Hugo chỉ chú ý đến tác phẩm và lời văn.Nhưng khi học về Chu Văn An,

Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu... chủ yếu là nhớ đến những con người, những thân phận, những con người mà xã hội xưa gọi là nho sĩ...

Cũng phải thông qua những gương sống, cách xử thế của bao chế độ mới thật hiểu. Một số học giả phương Tây dày công nghiên cứu Khổng Tử. Nhờ tư liệu phong phú, phương pháp phân tích xác đáng, họ đi sâu vào nhiều điểm còn hơn các nho sĩ của ta. Nhưng đọc sách vở của họ, thấy vẫn thiếu một cái gì, họ vẫn đứng ngoài mà nhìn vào, hiểu được học thuyết triết lý mà không nắm, không thấm được đạo lý. Họ thiếu cả một chiều dày truyền thống.

Nhờ truyền thống ấy mà, dù có hấp thụ sâu sắc chủ nghĩa tự do cá nhân, tôi vẫn thấy mình nặng nợ với đất nước, với làng xóm, với phố phường, thấy mình có gốc, có rễ, một điều mà không ít bạn thân của tôi, người Pháp, nhìn vào có ý thèm muốn mà không đạt được.

300 năm phát triển tư bản đã làm con người phương tây dứt hết gốc rễ, trở thành những cá nhân năng động, tự lập, tự chủ nhưng cũng khá cô đơn.

Cái "phận" của tôi được may mắn hơn thầy tôi : sinh sau lúc đạo nho đã cùng đường lịch sử, nhưng truyền thống đạo lý còn đó, và lúc nước nhà đã sang trang lịch sử, mở cho những nho sĩ ngày nay những con đường mới, giúp cho trở thành những kẻ sĩ hiện đại.

Hà Nội, tháng 6 năm 1993.



IIIA.

CHÚT VỐN NHO HỌC

(Trích cách ngôn sách Nho Giáo)

L.N.D. Tôi không được học Nho một cách chính quy từ bé, mà lớn lên rồi mới tìm hiểu, mót gặt trong sách vở một số ý, một số câu để suy ngẫm, đối chiếu với những học thuyết đạo lý khác, đối chiếu với kinh nghiệm sống.

Nay ghi chéplại, vì nghĩ rằng ngày nay cũng ít có ai bỏ công đọc hết sách xưa, còn đi lượm lặt như tôi đã phải làm cũng không dễ (ngay việc tìm ra đủ các sách chữ Hán cũng đã khó).

Cũng may là có ông bạn Trần Văn Quý, thông thạo Hán học, đã giúp cho việc trích dẫn lựa lọc, hiệu đính cho, nên mới tập hợp được chút vốn Nho học này, gọi là giúp ích phần nào cho bạn đọc.

Trong này có vài câu của Lão Trang, vì một số câu và luận điểm của Lão Trang đã trở thành vốn văn hóa chung của các nho sỹ ngày trước.

Nguyễn Khắc Viện

LUẬN NGỮ

Luận ngữ là sách quan trọng nhất trong kho kinh điển Nho giáo. Sách ghi lại những cuộc hội thoại trực tiếp giữa Khổng Tử và học trò của ông. Có thể nói toàn bộ thuyết Khổng Tử được thu gọn trong Luận Ngữ.

Người Nhật coi Luận Ngữ là cuốn sách đã góp phần khai hóa nền văn minh Nhật bản.

Sau đây sẽ trích từ Luận Ngữ nhiều hơn các sách khác.

1. "Quân tử thượng đạt, tiểu nhân hạ đạt" : Quân tử đạt về cái lý cao minh, tiểu nhân đạt về cái lý đê hạ.

2. "Quân tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lợi" : Quân tử hiểu rõ ở nghĩa, tiểu nhân hiểu rõ ở lợi.

3. "Quân tử cầu chư kỷ, tiểu nhân cầu chư nhân" : Quân tử cầu ở mình, tiểu nhân cầu ở người.

4. "Quân tử thái nhi bất kiêu, tiểu nhân kiêu nhi bất thái" : Quân tử thư thái mà không kiêu căng, tiểu nhân kiêu căng mà không thư thái.

5. "Quân tử hòa nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hòa" : Quân tử hòa với mọi người mà không hùa về ai, tiểu nhân thì hùa với mọi người mà không hòa với ai.

6. "Quân tử thản đãng đãng, tiểu nhân trường thích thích" : Quân tử bao giờ trong bụng cũng phẳng lồng lộng, tiểu nhân bao giờ trong bụng cũng lo ngay ngáy.

7. "Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tư lạm hỹ" : Quân tử cố giữ lúc khốn cùng, tiểu nhân gặp lúc khốn cùng thì làm bậy.

8. "Quân tử bất khả tiểu tri, nhi khả đại thụ giã, tiểu nhân bất khả đại thụ nhi khả tiểu tri giã" : Quân tử không biết được cái nhỏ mà có thể chịu được cái lớn; tiểu nhân không thể chịu được cái lớn mà có thể biết được cái nhỏ vậy.

9. "Quân tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác: : Quân tử làm điều hay cho người khác, không gây thành cái ác cho người khác.

10. "Quân tử nhi bất nhân giả, hữu hỹ phù ? Vị hữu tiểu nhân nhi nhân giả giã" : Quân tử mà bất nhân có vậy chăng ? Chưa có tiểu nhân mà là người có nhân.

11. "Quân tử bất ưu bất cụ" : Quân tử không lo không sợ.

12. "Quân tử căng nhi bất tranh, quân nhi bất đảng" : Quân tử nghiêm trang mà không tranh với ai, hợp quần với mọi người mà không bè đảng.

13. "Quân tử nột ư ngôn, nhi mẫn ư hành" : Quân tử nói thì chậm làm thì nhanh.

14. "Quân tử động nhi thế vi thiên hạ đạo, hành nhi thế vi thiên hạ pháp, ngôn nhi thế vi thiên hạ tắc, viễn chi tắc hữu vọng, cận chi tắc bất yếm" : Quân tử cử động có thể đời đời làm đạo cho thiên hạ, hành vi có thể đời đời làm khuôn phép cho thiên hạ, nói năng có thể đời đời làm chuẩn tắc cho thiên hạ, người ở xa thì trông mong, người ở gần không bao giờ chán.

15. "Kiến thiện như bất cập, kiến bất thiện như thám thanh" : Thấy điều thiện phải cố làm như không bao giờ kịp, thấy điều bất thiện thì phải sợ hãi như thò tay vào nước sôi.

16. "Chất thắng bân tắc dã, văn thắng chất tắc sử, văn chất bân bân nhiên hậu quân tử" : Chất thắng văn thì quê mùa, văn hơn chất thì kém lòng thành thực, văn chất đều đều nhau mới thật là quân tử.

17. "Đệ tử nhập hiếu xuất tắc đễ, cẩn nhi tín, phiếm ái chúng nhi thân nhân, hành hữu dư lực, tắc dĩ học văn" : Người đi học vào thì hiếu, ra thì đễ, cẩn mà tin, yêu mến mọi người mà thân cận người có nhân, làm được những điều ấy rồi có thừa sức mới học văn.

18. "Quân tử thực vô cầu bão, cư vô cầu an, mẫn ư sự nhi thận ư ngôn, tựu hữu nhi đạo chính yên, khả vị hiếu học giã" : Quân tử ăn không cầu no, ở không cầu yên, làm công việc thì mau mắn, nói năng thì cẩn thận, tìm người có đạo mà theo học, để chất chính ngôn ngữ và hành vi của mình, được như thế mới có thể gọi là người hiếu học.

19. "Phú dữ quý thị nhân chi sở dục giã, bất dĩ kỳ đạo đắc chi, bất xử giã; bần dữ tiện thị nhân chi sở ố giã, bất dĩ kỳ đạo khứ chi, bất khứ giã" : Phú quý thì ai cũng muốn, nhưng không do đạo mà được thì không

nhận; bần tiện thì ai cũng ghét, nhưng không lấy đạo mà làm cho khỏi thì không bỏ.

20. "Cung tự hậu nhi bạc trách ư nhân tắc viễn oán hỹ" : Mình tự trách mình nhiều mà trách người ít, thì xa được điều oán giận.

21. "Phạn cơ tự, ẩm thủy, khúc quăng nhi trẩm chi, lạc lai kỳ trung hỹ; bất nghĩa nhi phú thả quý, ư ngã như phù vân" : Ăn gạo xấu, uống nước lã, gấp cánh tay mà gối đầu, tuy thế cũng có cái vui ở trong đó; làm điều bất nghĩa mà giàu sang thì ta coi như đám mây nổi.

22. "Tử Cống vấn Khổng Tử viết : Hương nhân giai hiếu chi, hà như ? Tử viết : Vị khả giã: - Hương nhân giai ố chi, hà như ? Tử viết : Vị khả giã. Bất như hương nhân chi thiện giả hiếu chi, kỳ bất thiện giả ố chi" : Tử Cống hỏi Khổng Tử : Người mà cả làng ưa hết thảy là người như thế nào ? Khổng Tử nói rằng : Chưa phải là người hiền. - Người

mà cả làng ghét hết thảy là người như thế nào ? Khổng Tử nói : Chưa phải là người hiền. Không bằng người mà kẻ thiện trong làng ưa, kẻ bất thiện trong làng ghét.

23. " Trung cáo nhi thiện đạo chi, bất khả tắc chỉ, vô tự nhục yên" : Lấy điều ngay thẳng mà bảo, khéo tìm cách mà khuyên răn, không nghe thì thôi, nói lắm cũng vô ích, mà lại làm cho người ta khinh nhờn mình.

24. "Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân" : Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người.

25 Có người hỏi đến việc thờ quỷ thần, Khổng Tử nói ": Vị năng sự nhân, an năng sự quỷ": Chưa thờ được người, thờ thế nào được quỷ thần.

26. Hỏi chết là thế nào, Khổng Tử nói : "Vị tri sinh, an tri tử" : Chưa biết được việc sống, biết thế nào được việc chết.

27. "Phụ mẫu tại bất khả viễn du, du tất hữu phương" : Khi cha mẹ còn thì đừng đi đâu xa, mà có đi xa thì phải cho cha mẹ biết chỗ đi.

28. Tử Cống hỏi việc chính trị nên thế nào ? Khổng Tử dạy : "Túc thực, túc binh, dân tín chi hỹ" : Đủ ăn, đủ binh, dân tin mình vậy. Nhược bằng trong ba điều ấy, bất đắc dĩ phải bỏ một điều thì nên bỏ điều nào trước? - Bỏ việc binh

Còn hai điều nữa mà bất đắc dĩ phải bỏ đi một điều nữa thì nên bỏ điều nào trước ? - Bỏ ăn. Vì bỏ ăn thì chết, nhưng xưa nay người ta vẫn chết, chứ dân mà không tin thì không sao đứng được.

29. "Tử viết : Ngô thập hữu ngũ nhi chí vu học, tam thập nhi lập, tứ thập bất nhi bất hoặc, ngũ thập tri thiên mệnh, lục thập nhi nhĩ thuận, thất thập nhi tòng tâm sở dục bất du củ".

Đức Khổng Tử (thọ 73 tuổi) nói : Hồi mười lăm tuổi ta đã để hết tâm chí vào sự học; Đến ba mươi tuổi ta vững chí mà tiến lên đường đạo đức. Được bốn mươi tuổi tâm trí ta sáng suốt, hiểu rõ việc phải trái, đoạt

được sự lý, chẳng còn nghi hoặc; Qua năm mươi tuổi ta biết Mệnh Trời; Đến sáu mươi tuổi, lời gì, tiếng gì lọt vào tai ta thì ta hiểu ngay, chẳng còn suy nghĩ lâu dài; Được bẩy mươi tuổi trong tâm ta dầu có muốn điều gì cũng chẳng hề sai phép.

30. "Tể Dư trú tẩm. Tử viết : "Hủ mộc bất khả điêu giã, phấn thổ chi tường bất khả ô giã": Tể Dư có tật ngủ ngày. Nhân đó Khổng Tử nói rằng : Gỗ mục không chạm khắc được, vách bằng đất bùn không tô vẽ được.

31. Tử Lộ viết : "Tử hành tam quân, tắc thùy dữ?" Tử viết : "Bạo hổ, băng hà, tử nhi vô hối giã, ngô bất dữ giã. Tất giã lâm sự nhi cụ, hảo mưu nhi thành giã giã". Tử Lộ hỏi : Nếu thầy đem ba quân ra trận, thầy sẽ chọn ai giúp thầy ? Khổng Tử đáp : Như kẻ tay không bắt hổ, chân không mà lội qua sông, chết không biết tiếc thân, ta chẳng để cho kẻ ấy theo giúp ta. Ta chọn kẻ vào việc mà biết lo sợ dè dặt, biết mưu tính cho được thành công.

32. "Trấm tố bất hành yên thị vị minh viễn" : Tử Trương hỏi Khổng Tử thế nào là người có trí minh bạch sáng suốt. Khổng Tử đáp : Những lời dèm pha của kẻ độc hiểm thấm thía về lâu, những lời vu cáo của kẻ hung ác làm cho đau đớn như banh da xẻ thịt; trước những lời ấy mình đừng dao động mà nghe theo, đó gọi là người có trí minh bạch, sáng suốt.

33. Tử viết : "Đương nhân bất nhượng ư sư" : Người chuyên làm điều nhân, hễ gặp điều nhân thì vui lòng làm ngay, chẳng nhường thầy mình.

34. Diệp Công vấn chỉnh. Tử viết : "Cận giả duyệt, viễn giả lai ".

Ông Diệp Công hỏi về cách cai trị. Khổng Tử đáp : Phải được lòng dân, khiến kẻ ở gần tức người trong địa phương thấy vui và người ở xa, tức người địa phương khác, vì mộ danh mà kéo nhau đến với mình.

35. Tử viết : "Mặc nhi chí chi, học nhi bất yếm, hối nhân bất quyện, hà hữu ư ngã tai ?" : Khổng Tử nói : Trầm mặc suy nghĩ đạo lý để ghi nhớ trong lòng, học đạo mà không biết buồn chán, dạy người mà không biết mệt mỏi, ba cái đức ấy có nơi ta chăng ?

36. "Tử viết : Hậu sinh khả úy. Yên tri lai giả chi bất như kim giã. Tư thập, ngũ thập nhi vô văn yên, tư diệc bất túc úy giã dĩ" : Khổng Tử nói : Những kẻ sinh sau mình là hạng đáng sợ. Biết đâu sau này họ sẽ hơn mình bây giờ. Nhưng đến chừng bốn mươi, năm mươi mà chẳng nghe danh tiếng của họ, thì chẳng còn sợ họ nữa.

37. "Tăng Tử viết : Ngô nhật tam tỉnh ngô thân : Vị nhân mưu nhi bất trung hồ ? Dữ bằng hữu giao nhi bất tín hồ ? Truyền bất tập hồ ? " : Tăng Tử nói : Hàng ngày ta phải xét mình về ba điều : Làm việc gì cho ai có hết lòng không ? Kết giao với bạn bè ta có giữ được tín không ? Đạo lý thầy dạy ta có học tập không ?

38. "Tử viết : Quân tử bác học ư văn, ước chi dĩ lễ" : Khổng Tử nói : Người quân tử học văn để mở rộng kiến thức; nhưng để tự kiềm chế mình thì phải học lễ.

39. "Tử viết : Ngô vị kiến háo đức như háo sắc giả giã" : Khổng Tử nói : Ta chưa từng thấy ai háo đức bằng háo sắc (mê gái).

40. "Tử viết : Tam quân khả đoạt súy giã, thất phu bất khả đoạt trí giã " : Khổng Tử nói : Một đại tướng chỉ huy ba quân người ta còn bắt được, còn cái chí của một kẻ tầm thường thì không ai đoạt nổi.

41. "Tử viết : Trí giả bất thất nhân, diệc bất thất ngôn" : Người trí chẳng để thiệt thòi một đời người, cũng chẳng để phí mất lời nói.

MẠNH TỬ

Mạnh tử là học trò cháu Đức Khổng Tử (tức Tử Tư, còn gọi là Khổng Cấp). Khi đã về già ông cùng các môn đệ tập hợp những điều ông đã

giảng thuyết soạn thành sách Mạnh Tử. Sách có bảy thiên. Mạnh Tử tiếp tục và phát triển học thuyết của Khổng Tử. Sách Mạnh Tử có rất nhiều chỗ đưa những lời Khổng Tử (nói trong Luận Ngữ) ra bình giảng lại, làm sáng tỏ thêm.

Dưới đây chỉ trích một số điều của Mạnh Tử.

1. "Quân tử sở dĩ dị ư nhân giã, dĩ kỳ tôn tâm giã, quân tử dĩ nhân tồn tâm, dĩ lễ tồn tâm": Quân tử sở dĩ khác người ta là chỉ ở chỗ giữ cho còn cái tâm mà thôi. Quân tử lấy nhân mà giữ cho còn cái tâm, lấy lễ mà giữ cho còn cái tâm.

2. "Dưỡng tâm mạc thiện ư quả dục. Kỳ vi nhân giả quả dục, tuy hữu bất tồn yên, giả, quả hỹ. Kỳ vi nhân gia đa dục, tuy hữu tồn yên giả, quả hỹ" : Nuôi cái tâm thì không có gì hay hơn quả dục.

   Làm người mà quả dục, thì tuy có người không giữ được cái tâm nhưng ít lắm. Làm người mà đa dục. thì tuy có người giữ được cái tâm nhưng cũng ít lắm.

3 "Đại nhân giả bất thất kỳ xích tử chi tâm giả giã " : Bậc đại nhân không bỏ mất cái tâm hồn nhiên của đứa con đỏ.

4 "Thuấn hà nhân giã, dư hà nhân giã, hữu vi giả nhược thị " : Vua Thuấn là người nào, ta là người nào, ai theo đạo mà làm thì cũng thế cả.

5 "Nhân chi hữu đạo giã, bão thực noãn y, dật cư nhi vô giáo, tắc cận ư cầm thú" : Người ta tuy có đạo lý, nhưng cứ ăn no, mặc ấm, ngồi rồi mà không dạy bảo thì gần giống như cầm thú.

6 "Tận tín thư bất như vô thư" : Đọc sách mà tin cả ở sách thì không bằng không có sách.

7 "Nhân chi hoạn tại hiếu vi nhân sư" : Cái bệnh của người ta là ở chỗ thích làm thầy người ta.

8 "Nhân bất khả dĩ vô sỉ, vô sỉ chi sỉ, vô sỉ hỹ" : Người ta không thể không có lòng xấu hổ về điều mình làm bậy. Nếu ai đã có biết

lòng xấu hổ về điều vô sỉ thì không có điều gì đáng xấu hổ nữa.

9. "Ngưỡng bất quí ư thiên, phủ bất tạc ư nhân" : Ngửng lên không xấu với trời, cúi xuống không thẹn với người.

10. "Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh": Dân làm quí, xã tắc là thứ, vua làm khinh.

11 "Dân chi tiều tụy ư ngược chính, vị hữu thậm ư thử, thỉ giả giã. Cơ giả dị vi thực, khát giả dị vi ẩm..." : Dân điêu đứng khổ sở vì sự cai trị bạo ngược, đến nay đã trầm trọng lắm rồi. Kẻ đói thì dễ dãi với thức ăn, kẻ khát thì dễ dãi với thức uống. Cũng như thế, hiện nay dân khốn khổ triệt để, nếu có bậc vua hiền ra đời thì họ hoan nghênh lắm.

12. "Thiên thì bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hòa" : Thời trời chẳng bằng lợi đất, lợi đất chẳng bằng lòng người hòa hiệp.

13 "Lạc dân chi lạc giả, dân diệc lạc kỳ lạc; ưu dân chi ưu giả, dân diệc ưu kỳ ưu, lạc dĩ thiên hạ, ưu dĩ thiên hạ, nhiên nhi bất

vương giả. vị chi hữu giả" : Người vui cái vui của dân, thì dân cũng vui cái vui của mình. Vì thiên hạ mà vui, vì thiên hạ mà lo thế mà không làm vương thì chưa có vậy.

14 "Tặc nhân giả vị chi tặc, tặc nghĩa giả vị chi tàn, tàn tặc chi nhân vị chi nhất phu, văn tru nhất phu Trụ hĩ, vị văn thí quân giã": Người làm hại nhân gọi là tặc, người làm hại nghĩa gọi là tàn; người tàn tặc gọi là một đứa không ra gì. Ta nghe nói : giết một đứa Trụ, chưa nghe nói giết vua vậy.

15 "Thượng vô lễ, hạ vô học, tặc dân hưng, táng vô nhật hĩ " . Trên mà không có lễ, dưới không có học, giặc giã nổi lên, chẳng bao lâu mà mất vậy.

16 "Mạnh Tử viết Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất; thử chi vị đại trượng phu" Mạnh Tử nói : Giàu có sang trọng không hoang dâm, phóng túng; gặp nghèo khó tí tiện không đổi tiết tháo, uy thế và vũ lực cũng không khuất

phục được mình, người như thế mới đáng được gọi là đại trượng phu.

17 "Mạnh Tử viết : Quân tử hữu tam lạc : Phụ mẫu câu tồn, huynh đệ vô cố, nhất lạc giã; Ngưỡng bất quí ư thiên, phủ bất tạc ư nhân, nhị lạc giã; Đắc thiên hạ anh tài nhi giáo dục chi, tam lạc giã" : Mạnh Tử nói : Người quân tử có ba điều vui : Cha mẹ còn mạnh khỏe, anh em chẳng có chuyện gì, đó là điều vui thứ nhất. Trông lên trời chẳng hổ với trời, ngó xuống chẳng thẹn với người, đó là điều vui thứ hai. Được những anh tài của thiên hạ theo học để mình dạy, đó là điều vui thứ ba.

ĐẠI HỌC VÀ TRUNG DUNG

Hai sách này khi xưa vốn là sách chép trong sách Lễ Ký. (Đại Học là thiên thứ 42, Trung Dung là thiên thứ 31).

Đời Tống các nho gia mới đem in riêng ra

cùng với sách Luận Ngữ và Mạnh Tử làm bốn sách gọi là Tứ Thư.

Sách Đại Học do Tăng Tử soạn trên cơ sở diễn giải lời của Khổng Tử truyền lại. Nội dung là : Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ.

Sách Trung Dung do Tử Tư (còn gọi là Khổng Cấp) soạn. Tử Tư là cháu đích tôn Khổng Tử. Sách Trung Dung nói cái nghĩa chấp trung của thánh hiền ngày xưa.

1. "Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân, tại chỉ ư chí thiện. Tri chỉ nhi hậu hữu dinh, định nhi hậu năng tỉnh, tỉnh nhi hậu năng an, an nhi hậu năng lự, lự nhi hậu băng đắc. Vật hữu bản mạt, sự hữu chung thỉ, chi sở tiên hậu, tắc cận đạo hĩ ": Cái đạo của bậc đại học là ở chỗ làm cho sáng cái đức sáng, ở chỗ thân yêu người, ở chỗ đến chí thiện mới thôi. Có biết đến cùng thì sau mới có thể dinh, định thì sau mới có thể tỉnh, tỉnh thì sau mới có thể yên, yên sau mới có thể tư lự tinh tường, tư lự

tinh tường thì sau mới có thể được cái hay, cái phải.

Vật vốn có gốc ngọn, sự có cuối có đầu, biết đạo trước sau thì gần đạo vậy (Đại Học)

2. "Tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản" : Từ đấng thiên tử cho đến kẻ thứ nhân ai cũng phải lấy sự sửa mình làm gốc (Đại Học).

3. "Vật cách nhi hậu tri chỉ, tri chỉ nhi hậu ý thành, ý thành nhi hậu chính tâm, chính tâm nhi hậu thân tu, thân tu nhi hậu gia tề, gia tề nhi hậu quốc trị, quốc trị nhi hậu thiên hạ bình" : Suốt tới chỗ uyên thâm của sự vật thì sau mới biết chỗ cùng cực; biết đến chỗ cùng cực thì sau cái ý mới tinh thành; cái ý đã tinh thành thì sau cái tâm mới chính; cái tâm đã chính thì sau cái thân mới tu; cái thân đã tu thì sau cái nhà mới tề; nhà đã tề nước mới trị; nước đã trị thì sau thiên hạ mới bình (Đại học).

4. "Đạo bất viễn nhân, nhân chi vị đạo nhi viễn nhân, bất khả dĩ vi đạo": Đạo không xa cái bản tính người ta, nếu theo đạo để cho xa cái bản tính của người ta thì không phải là đạo (Trung Dung).

5. "Trung giã giả, thiên hạ chi đại bản giã; hòa giã giả, thiên hạ chi đạt đạo giã. Trí trung hòa, thiên địa vị yên, vạn vật dục yên": Trung là cái gốc lớn của thiên hạ; Cùng cực cả trung và hòa thì trời đất định vị, vạn vật hóa dục (Trung Dung).

6 "Thánh giả thiên chi đạo giã, thành chí giả nhân chi đạo giã". Thành thực là đạo Trời, giữ cho được thành thực là đạo người (Trung Dung).

7 "Quân tử chi đạo, đạm nhi bất yếm, giản nhi văn, ôn nhi lý": Đạo của quân tử nhạt mà không chán, giản dị mà có văn vẻ, ôn hòa mà hợp lý (Trung Dung).

8. "Xạ hữu tự hồ quân tử, thất chu chinh hộc, phản cầu chư kỷ thân": Người tập bắn cũng

tựa như người quân tử, bắn không trúng bia thì tự xét lại mình (Trung Dung).

9. "Sách ẩn, hành quái, hậu thế hữu thuật yên, ngô phất vi chi hĩ ": Tìm những điều huyền bí tối tăm, làm những việc quái lạ, để đời sau có người bắt chước, thì ta không làm (Trung Dung).

10. "Tu thân dĩ đạo, tu đạo dĩ nhân": Lấy đạo mà sửa mình, lấy nhân mà sửa đạo. (Trung Dung).

11. "Quân tử tuân đạo nhi hành, bán đồ nhi phế, ngô phất năng dĩ hĩ" Bậc quân tử nương theo đạo chính mà đi, còn như đi nửa đường mà bỏ, ta không làm như vậy được (Trung Dung).

12 "Thi vân : Phạt kha phạt kha, kỳ tắc bất viễn. Cố quân tử dĩ nhân trị nhân, cải nhi chỉ. Trung thứ vi đạo bất viễn. Thi chư kỷ nhi bất nguyện. diệc vật thi ư nhân" Kinh Thi chép rằng : Người thợ muốn đẽo một cái búa. thì để sẵn một kiểu búa bên mình

Nhưng khi cầm cái búa mẫu định đẽo cán, nhắm đi nhắm lại thấy cái cán của mình đang đẽo hãy còn xa cách cái mẫu. Cho nên bậc quân tử dùng người mà trị người, sửa mình cho đến lúc thật tốt lành mới thôi. Nếu mình giữ niềm trung thì mình chẳng cách xa đạo. Việc gì mình không muốn người ta làm cho mình, thì chớ đem việc ấy mà làm cho người. (Trung Dung)

13. "Thi viết : Thê tử hào hiệp, như cổ sắt cầm; huynh đệ ký hấp, hòa lạc thả thầm; nghi nhĩ thất gia, lạc nhỉ thê noa".

"Tử viết : Phụ mẫu kỳ thuận hỉ hồ !" : Kinh Thi chép : Trong nhà vợ con hảo hiệp, như đàn sắt ăn nhịp với đàn cầm; anh em cùng nhau thỏa thuận, cảnh ấy vui vẻ biết bao ! Gia đình phải như vậy đấy ! Vợ con an lạc thay ! Đức Khổng Tử nói : Trong nhà mà anh em vợ chồng con cái đều hòa thuận, đấng làm cha mẹ rất vui lòng. (Trung Dung).

14. "Tử viết : Hiếu học cận hồ trí; Lực hành cận hồ nhân; Tri sỉ cận hồ dũng; Tri tư tam giả, tắc tri sở dĩ tu thân; Tri sở dĩ tu thân, tắc tri sở dĩ trị nhân; Tri sở dĩ trị nhân, tắc tri sở dĩ trị thiên hạ quốc gia hĩ" : Khổng Tử nói : Kẻ ham *học hỏi, tức gần với đức trí;* Kẻ ra sức làm điều lành thì gần với đức nhân; Kẻ biết hổ ngươi thì gần với đức dũng. *Ai biết ba việc ấy* ắt là biết tự sửa chữa mình, biết phương pháp tự sửa mình ắt là biết phương pháp trị người; Biết phương pháp trị người người ắt là biết phương pháp trị yên cả thiên hạ và các quốc gia. (Trung Dung)

15. "Phạm vi thiên hạ quốc gia hữu cửu kinh, viết : Tu thân giã, tôn hiền giã, thân thân giã, kính đại thần giã, thể quần thần giã, tử thứ dân giã, lại bá công giã, nhu viễn nhân giã, hoài chư hầu giã" : Hễ ai cai trị cả thiên hạ và các quốc gia, phải giữ đủ 9 phép này : 1. Tự sửa lấy mình; 2. Tôn trọng bậc hiền; 3. Thương cha mẹ bà con; 4

Kính trọng đại thần; 5. Biết xét công cán và tình cảm các quan; 6. Thương dân chúng như con; 7. Chiêu mộ các công nghệ; 8. Trọng đãi những người từ xa mới đến; 9. Bảo hộ các nước chư hầu. (Trung Dung)

NGŨ KINH

NGŨ KINH gồm :

- Kinh Dịch : Bộ sách triết học rất cao siêu của Nho Giáo. Vừa là sách tượng số học, trình bày dưới dạng toán học trừu tượng hóa mức siêu đẳng; vừa là sách lý học giải thích lẽ biến hóa của trời đất và hành động của muôn vật.

- Kinh Thư : Bộ sách chép những Điển, Mô, Huấn, Cáo, Thệ, Mệnh của vua tôi đời trước.

- Kinh Thi : Bộ sách chép ca dao, dân ca từ đời thượng cổ đến đời Chu

- Kinh Lễ : Bộ sách chép những lễ nghi, phép tắc để giữ trật tự xã hội và tiết chế các tình dục.

Trước còn có Kinh Nhạc nhưng sách mất hết chỉ còn một ít chép chung vào Kinh Lễ thành một thiên gọi là Nhạc Ký.

- Kinh Xuân Thu : Là bộ sách sử do Khổng Tử viết : Sử nước Lỗ, sử Nhà Chu.

*

* *

1. "Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái" : Đạo Dịch có Thái Cực, Thái Cực sinh ra hai nghi (âm, dương), hai nghi sinh ra bốn tượng (thái dương, thiếu dương, thái âm, thiếu âm), bốn tượng sinh ra tám quẻ (Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài) (Dịch).
2. "Cương nhu tương thôi nhi sinh biến hóa" : Cứng mềm đun đẩy nhau mà sin ra biến hóa (Dịch).

3. "Thiên địa chí đại đạo viết sinh" : Đức lớn của trời đất là sự Sinh (Dịch).

4. "Quân tử thể nhân túc dĩ trưởng nhân, gia hội túc dĩ hợp lễ, lợi vật túc dĩ hòa nghĩa, trinh cố túc dị cán sự" : Quân tử lấy nhân làm thể là đủ làm trưởng thành cho người; hợp các cái tốt đẹp là đủ làm cho hợp lễ; lợi cho vạn vật là đủ làm hòa cái nghĩa; biết cái trinh chính mà cố giữ là đủ làm gốc cho mọi sự. Như vậy, nhân là đầu các điều thiện, chủ bồi dưỡng sự sinh của trời đất (Dịch).

5. "Quân tử thượng giao bất siểm, hạ giao bất độc" : Quân tử giao với người trên thì không nịnh, giao với người dưới thì không nhàm (Dịch).

6. "Duy thiên vô thân, khắc kính duy thân, quỷ thần vô thường hưởng, hưởng vu khắc thành" : Trời không thân với ai, chỉ thân với người hay kính; quỷ thần không thường chứng giám cho ai, chỉ chứng giám cho kẻ có lòng thành. (Thư)

7. "Duy mệnh bất vu thường, đạo thiện tắc đắc chi, bất thiện tắc thất chi hĩ " : Mệnh trời không nhất định, thiện thì được, bất thiện thì mất (Thư)

8. Thiên căng vu dân, dân chỉ sở dục, thiên tất tòng chi" : Trời thương dân, dân muốn điều gì, trời cũng theo (Thư).

9. "Thiên thị tự ngã dân thị, thiên chính tự ngã dân chính" : Trời trông thấy; tự ở dân ta trông thấy; trời nghe thấy ở tự dân ta nghe thấy (Thư). Giống như câu của phương Tây : Vox populi, Vox Dei - Tiếng nói của dân là tiếng nói của Trời.

10. "Thiên thông minh tự ngã dân thông minh, thiên minh úy tự ngã dân minh úy, đạt vu thượng hạ kính tai hữu thổ" : Cái sáng suốt ở trời ở cái sáng suốt của dân, việc làm cho rõ điều lành sợ điều ác của trời ở việc làm cho rõ điều lành sợ điều ác ở dân, trên trời dưới đất thông đạt với nhau. Vậy nên người làm vua, làm chúa phải kính vậy (Thư).

11. "Quan quan thư cưu, tại hà chi châu. Yểu điệu thục nữ, Quân tử hảo cầu" : Tản Đà dịch . Quan quan cái con thư cưu. Con sống con mái cùng chung bãi ngoài, Dịu dàng thục nữ như ai, Sánh cùng quân tử thành đôi vợ chồng (Thi).

12. "Duy thước hữu sào, Duy sưu cư chi, Chi tự vu qui, Bách lạng nhạ chi" : Tản Đà dịch : Con thước có tổ, Con cưu ở trong, Cô về nhà chồng, Xe đón hàng trăm (Thi).

13 "Cao dương chi bì, Tố ty ngũ đà, Thoái thực tự công, Uy di uy di" : Tản Đà dịch : Áo da dê, Viền the năm đường trắng, Lui chầu về, Trông dáng khoan thai,

Trông dáng khoan thai ! Thời đó những người làm quan đều tiết kiệm chính trực, cho nên bài thơ này khen quan ăn mặc giản dị mà ung dung tự đắc như thế (Thi)

14 "Khổng Tử viết : Thi tam bách nhất ngôn dĩ tế chi, viết : Tư vô tà" Khổng Tử nói

(trong Luận Ngữ) : Ba trăm bài trong Kinh Thi, lấy một lời mà nói trùm cả là : Không nghĩ bậy.

15. "Khổng Tử viết : Thi khả dĩ hững, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán, nhĩ chi sự phú, viễn chi sự quân, đa thức ư điểu thu thảo" : Khổng Tử nói về Kinh Thi (trong Luận Ngữ) : Đọc Kinh Thi thì có thể cảm phát ý chí, có thể xem xét điều hay điều dở, có thể hòa hợp mà không lưu đãng, có thể bày tỏ cái sầu oán mà không oán giận, gần trong nhà thi biết thờ cha mẹ, xa ra ngoài thì biết cách thờ vua, biết thêm nhiều những tên chim muông cây cỏ.

16. "Phàm nhân chi sở dĩ vi nhân giả, lễ nghĩa giã" : Phàm người ta mà thật có cái phẩm giá con người là ở chỗ có lễ nghĩa vậy (Lễ ký).

17. "Thượng hiếu nhân, tắc hạ chi vi tuân. Cố trưởng dân giả, chương chi, trinh giáo, tôn nhân, dĩ tử ái bách tính, dân tri hành kỷ, dĩ

duyệt kỳ thượng hĩ" : Người trên thích điều nhân thì người dưới tranh nhau làm điều nhân. Cho nên người cai quản dân phải làm cho sáng tỏ rõ điều yêu ghét của mình cho dân biết, lập cái đạo cho chính để dân tôn quý điều nhân, để yêu dân như con. Như thế thì dân hết sức hết lòng làm điều nhân, điều lành điều phải cho đẹp lòng người trên vậy (Lễ Ký).

18. "Dân dĩ quân vi tâm, quân dĩ dân vi thế, tâm trang tắc thế thư, tâm túc tắc dung kính. Tâm hiếu chi, thân tất an chi; quân hiếu chi, dân tất dục chi. Tâm dĩ thể toàn, diệc dĩ thể thương; quân dĩ dân tồn, diệc dĩ dân vong": Dân lấy vua làm tâm, vua lấy dân làm thân thể; tâm trang chính thì thân thể thư thái, tâm nghiêm túc thì dung mạo cung kính. Tâm thích cái gì, thân thể ắt là yên vui cái ấy; vua thích cái gì dân ắt là muốn cái điều ấy; Tâm nhờ thân thể mà toàn và cũng vì thân thể mà nguy. Vua nhờ dân mà còn cũng vì dân mà mất (Lễ Ký).

19. "Nhân đạo chính vi đại": Đạo người thì chính trị là lớn (Lễ Ký).

20. "Lễ tiết dân tâm, nhạc hòa dân thanh, chính dĩ hành chi, hình dĩ phòng chi. Lễ, Nhạc, Hình, Chính, tứ đạt nhi bất bội, tắc vương đạo bị hỉ " : Lễ để tiết chế lòng dân, Nhạc để hòa thanh âm của dân, Chính trị để định việc làm, Hình pháp để ngăn cấm điều bậy. Lễ, Nhạc, Hình, Chính bốn việc ấy đạt cả, không trái điều nào, thì vương đạo đủ vậy (Nhạc Ký).

21. Khổng Tử Viết : Tri ngã giả kỳ duy Xuân Thu hồ, tội ngã giả kỳ duy Xuân Thu Hồ ". Người biết ta cũng ở kinh Xuân Thu, người trách tội ta cũng chỉ ở kinh Xuân Thu. (Sách Mạnh Tử)

22. " Trang tử viết: Xuân Thu dĩ đạo danh phận". Trang tử nói (Trong Đạo Đức Kinh): Sách Xuân Thu là để nói danh và phận.

23. " Nhất tự chỉ bao, Vinh ư hoa cổn ; nhất tự chi biếm nhục ư phủ việt " : Người đời sau

bàn về kinh Xuân Thu, nói : Một chữ khen thì vinh hơn cái áo cổn hoa của vua ban cho, một chữ chê thì nhục hơn phải tội búa rìu.

Chú ý : Sách Xuân Thu có ba chủ đích : Chính danh tự, định danh phận, ngụ bao biếm. Nó không chỉ là sách chép sử thông thường.

Một chữ là đủ định rõ người tà, người chính. Ví dụ : Thiên tử chết thì chép chữ *băng* ; vua chư hầu chết thì chép chữ *hoăng*, ông vua đã cướp ngôi, làm việc tiếm quyền mà chết thì chép chữ *tổ*, người làm quan ngay thẳng chết thì chép chữ *tốt*, người làm quan gian nịnh chết thì chép chữ *tử*.

ĐẠO ĐỨC KINH (Của LÃO TỬ)

NAM HOA KINH (Của TRANG TỬ)

1. " Lão Tử : Đạo khả đạo, phi thường đạo, Danh khả danh, phi thường danh ". Lão Tử

nói : " Đạo mà ta có thể gọi được, không còn phải là đạo thường. Danh mà có thể gọi được thì không phải là danh thường (Đạo Đức Kinh).

2. " Thiên tử giai tri mỹ chi vi mỹ tư ác dĩ ; Giai tri thiện chi vi thiện, tư bất thiện di " : Thiên hạ đều biết tốt là tốt, thì đã có xấu rồi. Đều biết lành là lành, thì đã có cái chẳng lành rồi (Đạo Đức Kinh).

3. " Vi vô vi tắc vô bất trị " : Nếu làm theo vô vi thì không có gì là không trị (Đạo Đức Kinh)

4. "Phú quý nhi kiêu, Tự di kỳ cữu " : Giàu sang mà kiêu là tự rước tai vạ (Đạo Đức Kinh).

5. " Khổng Tử : Ngô kim kiến Lão Tử kỳ do long " : Sau khi gặp Lão Tử, Khổng Tử về nói với học trò : Chim, ta biết nó bay như thế nào; cá, ta biết nó lội làm sao; thú, ta biết nó chạy cách nào. Thú chạy thì ta có lưới bắt, cá lội thì ta có dây câu nó, chim bay thì ta có bẫy gài nó. Chứ như con rồng

thì ta không biết nó theo mây gió mà bay liệng như thế nào. *Nay ta thấy Lão Tử như con rồng* (Luận ngữ)

6. " Trang Tử : Thiên địa dữ ngã tịnh sinh, Vạn vật dữ ngã vi nhất, Ký dĩ vi nhất hĩ, thả đắc hữu ngôn hồ ?" Trang tử nói : Trời và Đất cùng ta đồng sinh, Vạn Vật cùng ta là một. Đã là một rồi thì còn nói gì được nữa? (Nam Hoa Kinh)



IIIB

CÁCH NGÔN, GIAI NGỮ TRÍCH TỪ VĂN PHẨM SĨ PHU VIỆT NAM

Nguyễn Công Trứ :

1. Ngồi rồi mà trách ông xanh
Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười
Kiếp sau xin chớ làm người

Làm cây thông đứng giữa trời mà reo
Giữa trời vách đá cheo leo
Ai mà chịu rét thì trèo với thông !

2. Tang bồng hồ thỉ nam nhi trái
Cái công danh là cái nợ nần

3 Đã mang tiếng ó trong trời đất
Phải có danh gì với núi sông

4. Ngày ba bữa vỗ bụng rau bình bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no
Đêm năm canh an giấc ngáy pho pho, đời thái bình cửa thường bỏ ngỏ

(Hàn nho phong vị phú)

Tú Xương

1 Nào có ra gì cái chữ nho
Ông nghè, ông cống cũng nằm co...

2. Ngày mai tớ hỏng tớ đi ngay
Cúng giỗ từ đây nhớ lấy ngày
Học đã sôi cơm mà chửa chín
Thì không ngậm ớt thế mà cay !

3. Một tuồng rách rưới con như bố
Ba chữ nghêu ngao vợ chán chồng !

4. Hỏi ra quan ấy ăn lương vợ
Đưa chuyện trăm năm trở lại bàn

Ngô Tất Tố

1. Nghe anh chữ nghĩa cũng bề bề
Sao cứ năm năm bị đuổi về ?
Rầu nghĩ mặt chàng ghê mặt thiếp
Muốn vào anh hãy đợi canh khuya !

(Lều chõng)

2. Đối với Văn thân, các việc kinh đô thất thủ, Vua phải chạy trốn là việc biến

của nước. Gặp những lúc ấy, sĩ phu không quản sống thác, phải hết lòng trung nghĩa mà báo đáp ơn vua. Vì vậy, khi tiếp được chỉ dụ của Hàm Nghi, quan lại các tỉnh Trung - Bắc tấp nập kéo cờ mộ binh.

(Vua Hàm Nghi với việc kinh thành thất thủ)

Nguyễn Bỉnh Khiêm

1. Quang cảnh trục nhân, niên tự thỉ
Nguy thời ưu quốc, mấn thành ti
Bóng đuổi người, năm đi nhanh như tên
Lúc nguy nan lo việc nước, tóc bạc như tơ.

2 Loạn thế câu toàn tri hữu hạnh
Nguy thời hoàng tế quý phi tài
Thời loạn mình được yên, biết là may mắn.
Muốn cứu nước buổi nguy nan, thẹn mình không tài

3. Miệng để danh truyền là sự ích
Còn thì muôn sự ấy như không

Nguyễn Du

1 Tính thành hạc dinh hà dung đoạn
Mệnh đang hồng mao bất tự tri
Tình trời đã phú chân dài như hạc sao
có thể chặt đi !
Mệnh nhẹ như lông hồng mà không tự biết!

2 Cố hương đệ muội âm hao tuyệt
Bất kiến bình an nhất chỉ thư
Em trai, em gái ở quê không tin tức
Chẳng thấy được một bức thư báo bình an
(Thơ chữ hán Nguyễn Du)

Nguyễn Khuyến

1. Tấm thân giáp bảng sao mà nhẹ
Cái giá khoa danh ấy mới hời !
(Thơ vịnh ông Nghè tháng tám)

2. Để vào mấy chữ trong bia
Rằng quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu !
(Di chúc dặn con)

Nguyễn Trãi

1. Càng thủa già càng cốt cách
   Một phen giá một tinh thần
   (Thơ Nôm - Vịnh cây mai)

2. Táp tải hư danh an dụng thứ
   Hồi đầu vạn sự phó nam kha
   Ba chục năm danh tiếng có làm gì
   Quay đầu muôn việc phó cho giấc nam kha
   (Thơ chữ Hán)

3. Thập tải độc thư bần đáo cốt
   Bàn duy túc mục tọa vô chiên
   Mười năm đọc sách nghèo đến xương
   Bữa ăn chỉ có rau, chỗ ngồi không có đệm
   (Thơ chữ Hán)

Phan Bội Châu

1. Huyết khô lệ kiệt hận nan tiêu
   Trường đoạn Hương giang nhật dạ triều

Máu khô lệ cạn giận khôn tiêu
Đứt ruột sông Hương nước sớm chiều
(Việt Nam nghĩa liệt sử)

2. Những ước anh em đều bốn biển
Ai ngờ trăng gió nhốt ba gian
Sống xác thừa thì chết cũng xương tàn
Câu tâm sự gửi ngàn cá biển
(Đáp lời bạn)

Nguyễn Xuân Ôn

1. Tự hậu học vi nhu dữ siểm
Đãn hiềm nhu siểm học nan thành
Từ nay có lẽ phải học nhu nhược và siểm nịnh
Hiềm vì nhu nhược và siểm nịnh học khó thành

2. Bàn vị tuân cừu khởi nghĩa quân
Tam niên khổ chiến độc vong thân

Lâu đài xứ xứ canh tân chủ
Thành lữ niên niên vọng cựu thần
Khởi nghĩa hằng mong giết giặc thù
Quân mình chinh chiến trải ba thu
Lâu đài đây đó thay người mới
Thành lữ hôm mai ngóng cựu thần
(Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn)

Vương Duy Trinh :

Câu đối :

Vô địa khả mai Cao Ngọc Lệ
Hữu tiền nan mại Tống Duy Tân
Không có đất mà chôn Cao Ngọc Lệ
Có tiền cũng không mua được Tống Duy Tân

Cao Bá Quát

1 Phá tặc dãn hiền tam tuế vãn
Đằng vân do hận cửu thiên đê
Phá giặc xong lúc ba tuổi còn hiếm là muộn
Cưỡi mây vẫn giận chín tầng trời còn thấp
(Câu đối đề đền Thánh Gióng)

2. Thế sự thăng trầm quân mạc vấn
Yên ba thâm xứ hữu ngư châu
Vắt tay nằm nghĩ chuyện đâu đâu
Việc đời lên xuống nhà ngươi chẳng hỏi làm gì ?
Kìa trong chỗ khói mù rùng rợn có chiếc thuyền đánh cá...

(Việt Nam thi văn hợp tuyển)

Câu đối văn thân Nghệ Tĩnh khóc Phan Đình Phùng

Phần chữ hán do Nguyễn Khắc Viện chép vào vở học năm 1942-1951. Trần Văn Quý hiệu đính, phiên âm, chấm câu (dài 160 chữ)

" Thành bại anh hùng mạc luận, thử cô trung, thử đại nghĩa, thệ dữ chư quân tử thủy chung, châu chi anh, mặc chi linh, đốc thư mỗi niệm cương thường trọng ; khả hận giá, thặng điên đại hạ, nhất mộc nan chi, cung lãnh yên tiêu thủy nhân bất tác thâm sơn nỗ, huống dương nhất, long phi vân ám, cộng ta khâm sự vô thường khả lân La Việt giang sơn, bách niên văn hiến phiên cung mà "

" Cổ kim thiên địa vô cùng, nhi lưu thủy, nhi cao phong, đồng thử đại trượng phu vũ trụ ; Lam chi phong, Hồng chi tuyết hoành hàn vô nại bách tùng điêu ; vị hà tai, hội quyết đồi ba trung lưu chỉ trụ, tinh di vật hoán, hà nhân bất khởi cố viên tình ; cập thử thời, nhạn tán phong suy, kham thán thiên tâm mạc trợ, độc thủ Tùng Mai khí tiết, nhất tử tinh thần quan đẩu ngưu "

Phần quốc ngữ in trong sách " Danh nhân Nghệ Tĩnh" (tập 2) dịch thoát cũng dài 160 chữ:

" Anh hùng thành bại kể chi, tấc dạ cô trung tấm gương nghĩa cả, thề cùng các bạn chu chuyền. Son mực thánh thần, đọc sách lấy cương thường làm trọng. Giận vì lẽ nhà to sắp đổ, một cây chẳng chống được nào, cung lạnh khói tàn, cơn non thẳm ai không xót nỗi. Gặp vận rồng bay mây tối, ngậm ngùi cuộc thế đổi thay, thương ôi La Việt non sông, văn hiến trăm năm binh mã loạn ;

" Trời đất cổ kim còn mãi, một dòng nước chảy, muôn trượng núi xa, ấy chốn nam nhi

ngang dọc, Lam Hồng gió tuyết, ngọn dông cho tùng bách cũng gẫy. Tính sao đây, sóng cả đang dâng cột đá giữa dòng khó vững, sao dời vật đổi, tình cố hương ai chẳng chạnh lòng. Nguồn cơn nhạn lạc gió gầm, ngao ngán lòng trời cay nghiệt, thấy chưa Tùng Mai khí tiết, tinh thần một thác đẩu ngưu cao"

Đinh Xuân Lâm, người giới thiệu và biên tập câu đối trên có chú thích như sau (sách đã dẫn, trang 110)

" Có ý kiến cho rằng câu đối trên là của Nguyễn Thức Tự cùng hai học trò của ông Phan Bội Châu và Đặng Thái Thân làm "

Theo thiển ý, ở đây chúng ta có cả câu chữ Hán và câu chữ quốc ngữ (Sách " Danh nhân Nghệ Tĩnh " không có câu chữ Hán)

Vậy phải xác minh ai là tác giả câu dịch. Có thể là một, cũng có thể là hai.

Trần Văn Quý

Hà Nội 8/1993

PHỤ LỤC



IIIc

NGUYỄN KHẮC VIỆN HỌC CHỮ HÁN

Trần Văn Quý

Tôi vốn học chữ Hán theo cái " Nghiệp " khổ học của các thầy đồ Nghệ. Tôi thật không ngờ

còn được thấy tận mắt, sờ tận tay cái "Nghiệp" ấy của một thầy " Đồ Nghệ tây học " vừa mới ăn mừng lên lão tám mươi. Trước mắt tôi là một bảo vật quý như hiện vật bảo tàng : Quyển vở tự học của Nguyễn Khắc Viện cách đây năm mươi năm.

Ông đã học chữ Hán trong thời kỳ nằm bệnh viện ở Pháp từ 1948 đến 1951 (Xem ảnh Tr.147).Loại vở đóng sẵn như sách in, 120 tờ kẻ ca rô, bìa dày, gáy bọc vải. Giấy bắt đầu ngả vàng, gáy long vài chỗ, nhưng quyển vở vẫn còn tốt nguyên. Không tờ nào quăn mép, chữ viết rất rõ ràng, tất cả các trang viết đều nghiêm túc, không thấy hiện tượng bừa bãi, cẩu thả. Vở chia hai nửa, viết từ hai phía viết vào. Một nửa ghi học Bạch Thoại (tức là tiếng Trung Quốc hiện đại). Lật nửa bên kia là phần ghi học chữ hán. Giữa quyển vở hiện vẫn còn vài chục tờ giấy trắng chưa viết đến. Những tờ giấy " thừa " như giữ lại để còn viết tiếp

Tôi không thạo Bạch Thoại, chỉ nhìn mặt chữ cũng biết được ông học phần này rất dụng công

và có phương pháp. Vở ghi các cách phát âm các mẫu câu hội thoại, các mẫu thư từ, các quy tắc ngữ pháp...

Có mấy trang dài ghi kiến thức địa lý, kinh tế địa phương Trung Quốc. Tôi ước đoán với trình độ này, người học có thể bập bẹ tiếng Bắc Kinh, và nếu kết hợp văn chữ Hán để bút đàm khi cần thiết, thì có thể giao tiếp với người Trung Quốc và viết được thư cho người Trung Quốc nữa. Một vài bức thư và bài thơ của bạn Trung Quốc viết cho ông, ông giữ cẩn thận trong vở, chứng tỏ ông có khả năng đó

Tôi rất khâm phục phần học chữ Hán. Ông đã tìm được nhiều " sách cái " để học và ghi trực tiếp,. Vì thế qua những gì ghi lại, ta có thể thấy vốn Hán học của ông rất căn cơ và có đủ bề rộng tối thiểu so với kinh điển Nho giáo

Người học đã ghi toàn bộ " Chinh Phụ Ngâm " bằng chữ Hán của Đặng Trần Côn, toàn bộ tập " Thiên Tự Văn" tức là sách vừa dạy kiến thức, vừa dạy từ qua một nghìn chữ Hán, có vần

điệu dễ thuộc

Thơ phú thấy ghi toàn văn rất nhiều. Có Sở Từ và Hoàng Hạc Lâu, có Tiền và Hậu Xích Bích, có đủ thơ của các nhà thơ tiêu biểu Đường, Tống tức là những thi phẩm mà người học chữ Hán nhất thiết phải biết, thậm chí phải ngâm nga thuộc lòng.

Phần trích dẫn kiến thức Tứ Thư và Ngũ Kinh lại càng phong phú và khá đầy đủ : thôi thì có Luận Ngữ, Mạnh Tử, Trung Dung, Đại Học, có Kinh Thi, Kinh Thư, có Lễ Ký, Nhạc Ký, có Nam Hoa Kinh.Có những đoạn trích từ những tên sách mà bản thân tôi chỉ nghe chứ chưa được sờ đến, Ví dụ : Hán Thư, Chiến Quốc Sách, Sử Ký, Thanh Nang Thư... "

Người học đã ghi được gần tám mươi câu : "Cổ Kim Cách Ngôn " viết suốt 13 trang giấy. Tôi nghĩ thầm : Học chữ Hán mà lựa chọn để thuộc nhiều cách ngôn của Thánh Hiền là cách học rất thông minh. Đó là cái vốn tối thiểu, dễ nhớ, dễ thuộc để tu thân và xử thế, để suy lý và

luận đàm.

Tôi ngạc nhiên một cách lý thú thấy Nguyễn Khắc Viện tập viết bằng bút lông. Viết chữ Hán trực tiếp bằng bút lông là việc không đơn giản, thậm chí có thể nói là khó. Không luyện lâu, không viết thành chữ, nói gì đến viết tốt !

Phép dạy viết của thầy đồ ngày xưa tuân theo một trình tự nghiêm ngặt, không có chuyện đốt cháy giai đoạn. Đầu tiên là tập viết hàng ba. Phải sau một năm bị không biết bao nhiêu ngọn roi mây đánh vào ngón tay, chữ viết mới vuông vắn, " Ngang bằng sổ thẳng ", thầy mới cho phép chuyển lên hàng tư. Cũng phải luyện một năm hàng tư mới được chuyển lên hàng năm. Từ hàng năm trở đi thầy mới giao cho "Sách cái" để học trò tự viết bài học hàng ngày. Trước đó, bài học hàng ngày do thầy viết, hoặc giao một vài anh lớn tốt chữ viết hộ. Chữ viết đến hàng sáu thì trình độ tương đương là đã học hết Minh Tâm và Tứ Thư, không kể sách vỡ lòng " Tam Tự Kinh ". Học cao và lâu hơn nữa thì được viết

hàng bảy hàng tám. Ở trình độ này, người học chỉ dùng một cây bút hạng " tiểu " mà vẫn có thể tùy nghi viết ba bốn kiểu khổ chữ lớn nhỏ khác nhau. Khổ chữ nhỏ nhất gọi là "chữ con kiến " tương đương với hàng chín, hàng mười, (Bài thi đình của Trạng nguyên Lê Ích Mộc khoa 1502 dài đến 25 tờ chữ viết hàng chín)

Nguyễn Khắc Viện đã viết bút lông chân phương toàn văn nhiều bài thơ. Đôi câu đối Văn Thân Nghệ Tĩnh khóc Phan Đình Phùng, dài 160 chữ, được viết chân phương trang trọng riêng một trang giấy (xem ảnh Tr.150). Tôi kinh ngạc đến sững sờ thấy ông tập viết cả chữ thảo, mà lại tập viết theo đúng thể Vương Hi Chi ! Ta biết rằng thể chữ Vương Hi Chi - còn gọi là Bút Thiếp Lan Đình - được xem là mẫu chữ tốt nhất, thần tình nhất, 15 thế kỷ rồi mà chưa ai vượt qua. Viết chữ Hán theo đúng thể Vương Hi Chi thì mới gọi là học đến sách.

Tôi học chữ Hán muộn, nhưng lại có duyên may đặc biệt là tìm được mẫu thiếp Lan Đình do

cụ Trần Văn Giáp truyền lại ở Viện Hán Nôm, để học đòi tập viết. Nay thấy ông đồ Viện cách đây nửa thế kỷ, ở bên Pháp đã tập viết thảo theo thể Vương Hi Chi, thì xin thú thật tôi cảm phục hết sức (ảnh Tr.148)

Chữ viết của Nguyễn Khắc Viện chưa đạt mức chữ tốt, nhưng mà thành thạo và "có thần".

Câu đối Văn Thân Nghệ Tĩnh khóc Phan Đình Phùng, tôi nghe đọc từ rất lâu, và hàng chục năm nay tôi vẫn có ý tìm nguyên văn chữ Hán mà chưa tìm đâu ra. Nay lại " phát hiện ' thấy nó được ghi rõ ràng, chính xác trong vở học của Nguyễn Khắc Viện cách đây đã năm mươi năm!

Tôi không nghi ngờ gì rằng người trí thức tây học bách khoa này cũng uyên thâm cả về vốn Nho Học.

Hà Nội 21/07/1993

(Bài đăng báo Giáo Dục và thời đại số 33 ngày 16/8/1993 bút danh Trần Kim Âu)

Bìa vở "Học chữ Hán" của NKV

LUTÈCE

阮克援

阮克援

Saint-Hilaire
du Touvet
1942 - 1951

Học "Chữ Hán"
ở Saint Hilaire

Trang tập viết chữ thảo thế Vương Hi Chi

黃 辰 紉 龍 鳴
張 來 稱 官 鳳
寒 秋 夜 皇 在
收 藏 光 裒 樹
閏 餘 珍 推 食
成 律 柰 讓 草
雲 致 菜 有 賴
露 為 河 罪 萬
金 重 翔 生 比
海 途 體

我講一个故事你聽.

有一個寡婦他是個

教友,家裏需用都有

雖然不算富貴,到底過

得日子。他單單的有

一个兒子,他天天來求

降福,他倒降禍他.

不多幾年,孩子果然死了。

第二日晚上,他的母親

睡覺作夢,見兒子下地獄.

明天心裏很過不去,就

定心改嫁,一來想再生一

个兒子升天,補從前的罪;

二來又要繼續他的後代

Câu đối Văn Thân Nghệ Tĩnh khóc Phan Đình Phùng

成敗英雄莫論此孤忠、此大義、
誓與諸君子始終朱之英墨之靈、
讀書每念剛常重、可恨者、重大廈
一木難支、宮冷姻詞、蘊人不依深
山怨況當日、寵雲晴、共嗟人事
無常可構羅越江山百年文獻
翻弓馬古今天地鳥窮而流水
而高峯同此大夫宇宙盤之風
謫之雪衛毒母奈栢松形謂何
哉讀泱額設中流砥柱星物換
何人不起故園情又此時雁散
風吹堪嘆天心莫助獨此松梅
氣節一死精神吊斗牛

Chữ "con kiến"

天樹柱々我惊驚吾授中黄也
不三周如心憂酒宮天搖於操
歸匹相月然思當休下足江文
心鳥在何々離聚散順石中大
枝契時鹿志人詠不激海笑
可側可鳴可望無頁豪氣時
後談變食以哉和大術三攜
山識憂野無何之文收爲已
不之從之憂層歌夫衣樓醉
原念中年將如日之絲樂乃
高陽來我在鄉 智深謂取
水園不在在寰 也入諸葉
不月天喜京示 對塞曰立
原明斷當青月 此北吾矜
深星時數青無 景直指船
周稀越然士冬 甚極此詢
公鳥何吃於慨 有遠樂上
上飛度笑也當 遠東破以
哺懷行繞々以 慨遊晉誦



BẠT :

IV. ĐẠO LÀM NGƯỜI

Điều tôi tâm đắc nhất trong đạo Nho là tính " vừa phải", không cực đoan. Đạo nào cũng dạy lòng nhân, nhưng Phật thì mở rộng từ bi cho mọi sinh vật, cả con ong cái kiến cũng như con người, Giêsu thì kêu gọi yêu mọi người như bản thân, vì đều là con của Chúa, như nhau. Thầy

Khổng không cực đoan như vậy mà bảo yêu mọi người như tôi yêu bố mẹ tôi, bà con tôi, dân tộc tôi hơn bố mẹ, bà con, dân tộc người khác.

Các đạo khác dạy lấy ân đáp cả ân và oán, ông Khổng bảo : Lấy ân đáp ân, lấy công bằng, sáng suốt mà đáp oán.

Giêsu bảo : Ai tát bên má phải, cứ đưa má bên trái cho người tát tiếp. Một nhà nho đối xử khác, bị tát một lần, biết tránh đỡ những cái tát khác và nếu người kia quá hung hăng, biết tát lại. Vừa phải thôi.

Thầy Khổng không bảo, mình thích thú, ham muốn gì thì tìm cách giúp cho người khác được như vậy. Thầy dạy : Cái gì mình không muốn, đừng bắt người khác phải gánh chịu. Lòng nhân tránh làm hại, trong thực tế nhiều khi hơn lòng nhân tích cực, cố làm phúc cho người khác. Chưa chắc tràn trề yêu thương, năng nổ giúp ích cho kẻ khác là tốt nhất, nhiều khi gây hại không nhỏ. Tôi rất sợ những nhà từ thiện cuồng nhiệt. Có lần tôi mới mổ xong, đau nhức nhối,

thiếp ngủ được vài phút, một ông bạn đầy lòng ưu ái lắc tôi tỉnh dậy : Cậu muốn mình giúp gì không?

Điều tâm đắc thứ hai là câu chuyện xử thế. Trong mọi tình thế, đối với người này, người khác, với bề trên, kẻ dưới, đối xử ra sao. Nhất là đối với ai có quyền lực, vương bá, vua quan. Tôn trọng phong tục luật lệ của cộng đồng mà không để mất nhân phẩm của mình. Trung thành mà không ngu, trung không phải vua bảo gì là nhắm mắt tuân theo. Thờ vua nhưng có khi phải giết cả vua để cứu dân, cứu nước. Xuất thế kinh bang tế thế, nhưng cũng biết lúc nào cần rút lui, về dạy học, làm thuốc. " Lên gân " một tí, Mạnh Tử để lại mấy câu bất hủ:

" *Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất* " Nhưng vẫn có sách lược xuất xứ.

Từ những cử chỉ hằng ngày đến thái độ khẳng khái chấp nhận cái chết để bảo vệ nhân phẩm của mình, chưa thấy đạo giáo nào dạy

Khổng không cực đoan như vậy mà bảo yêu mọi người như tôi yêu bố mẹ tôi, bà con tôi, dân tộc tôi hơn bố mẹ, bà con, dân tộc người khác.

Các đạo khác dạy lấy ân đáp cả ân và oán, ông Khổng bảo : Lấy ân đáp ân, lấy công bằng, sáng suốt mà đáp oán.

Giêsu bảo : Ai tát bên má phải, cứ đưa má bên trái cho người tát tiếp. Một nhà nho đối xử khác, bị tát một lần, biết tránh đỡ những cái tát khác và nếu người kia quá hung hăng, biết tát lại. Vừa phải thôi.

Thầy Khổng không bảo, mình thích thú, ham muốn gì thì tìm cách giúp cho người khác được như vậy. Thầy dạy : Cái gì mình không muốn, đừng bắt người khác phải gánh chịu. Lòng nhân tránh làm hại, trong thực tế nhiều khi hơn lòng nhân tích cực, cố làm phúc cho người khác. Chưa chắc tràn trề yêu thương, năng nổ giúp ích cho kẻ khác là tốt nhất, nhiều khi gây hại không nhỏ. Tôi rất sợ những nhà từ thiện cuồng nhiệt. Có lần tôi mới mổ xong, đau nhức nhối,

thiếp ngủ được vài phút, một ông bạn đầy lòng ưu ái lắc tôi tỉnh dậy : Cậu muốn mình giúp gì không?

Điều tâm đắc thứ hai là câu chuyện xử thế. Trong mọi tình thế, đối với người này, người khác, với bề trên, kẻ dưới, đối xử ra sao. Nhất là đối với ai có quyền lực, vương bá, vua quan. Tôn trọng phong tục luật lệ của cộng đồng mà không để mất nhân phẩm của mình. Trung thành mà không ngu, trung không phải vua bảo gì là nhắm mắt tuân theo. Thờ vua nhưng có khi phải giết cả vua để cứu dân, cứu nước. Xuất thế kinh bang tế thế, nhưng cũng biết lúc nào cần rút lui, về dạy học, làm thuốc. " Lên gân " một tí, Mạnh Tử để lại mấy câu bất hủ:

> " *Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất* " Nhưng vẫn có sách lược xuất xứ.

Từ những củ chỉ hằng ngày đến thái độ khẳng khái chấp nhận cái chết để bảo vệ nhân phẩm của mình, chưa thấy đạo giáo nào dạy

bảo chi ly như vậy. Ngày nay một số học giả Mỹ bày ra cái thuật huấn luyện những cái mà họ gọi là kỹ năng xã hội (*social skills*), tức là thủ pháp, thủ thuật, cả thủ đoạn ứng xử trong cuộc sống xã hội, phần nào giống như thuật xử thế của đạo Nho. Chỉ có là theo lối Mỹ, thực dụng không cần nói đến đạo lý, chỉ biết ứng xử cho thuận lợi. Đó là ứng xử cái kiểu cũ và mới (behaviorism và néo-behaviorism) : Họ thành công không ít, nhưng nhiều khi lại rất ngây thơ hay tàn nhẫn, thiếu cái chiều sâu và lòng nhân của nhà nho.

Có thuật phải đi với học, có đạo

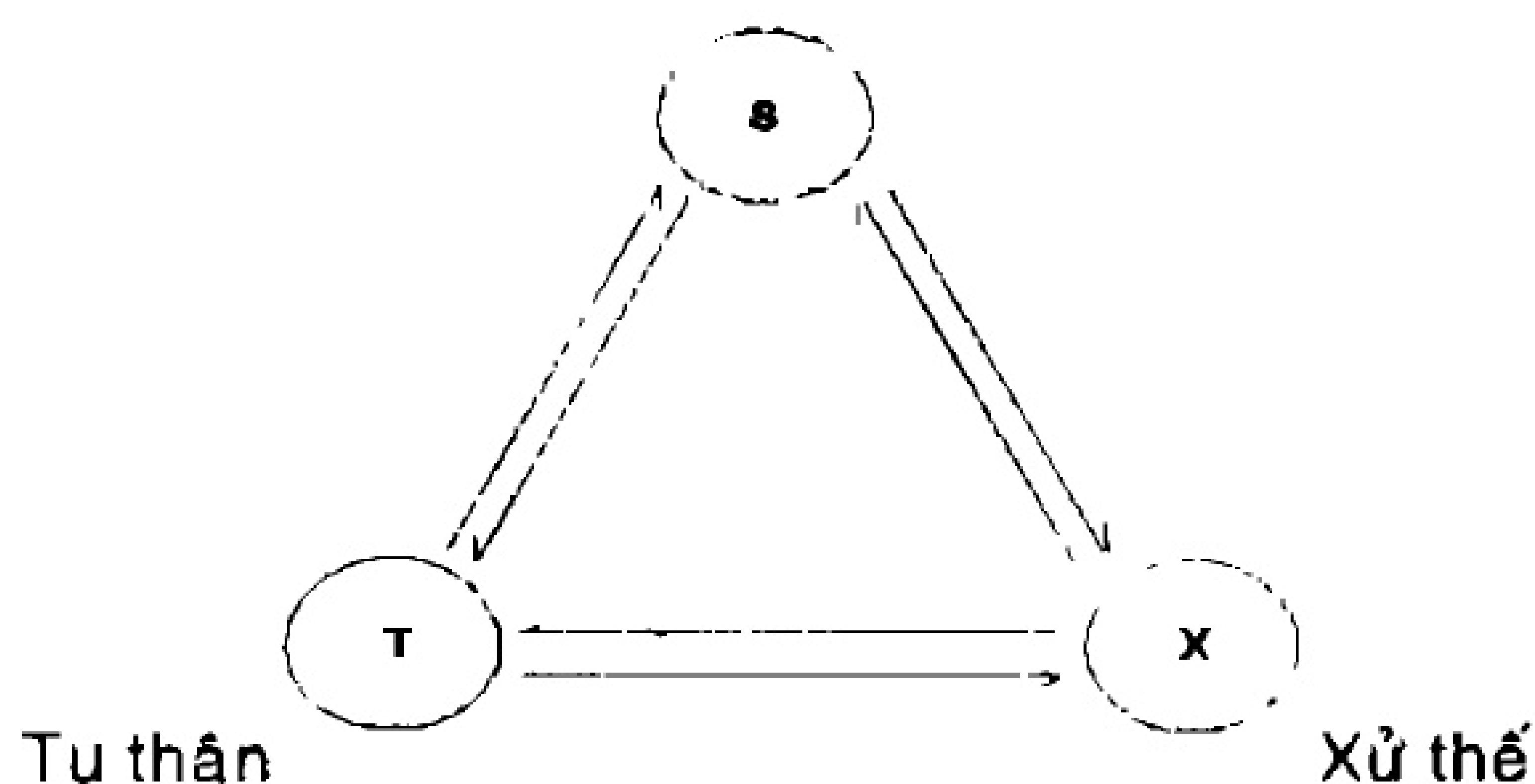
Tôi không phải tín đồ của một đạo, cũng không phải là một học giả hiểu thấu nho học, Tôi thuộc một dân tộc đã mấy trăm năm thấm nhuần đạo Nho, là con một gia đình nho sĩ, truyền thống ấy nằm trong bản tính, dù muốn bỏ đi cũng không được. Chỉ cố gắng nhận thức ra cần cố gắng giữ lại những gì ? Bổ sung những gì ?

Đạo Nho không giúp gì cho tôi trong việc chữa bệnh, tôi phải học thêm các thuật Yoga của Ấn Độ và khí công nhu quyền của Lão Giáo. Rồi kết hợp với sinh lý hiện đại, thành thuật dưỡng sinh. Thầy Khổng dạy : Học, học mãi, đồng ý, nhưng vì đã học về khoa học tôi xin bổ sung : Học có óc phê phán, không tôn ai làm Thánh kể cả Khổng Tử. Tôi đồng ý phải đặt nhiệm vụ chính trị thành một trong những mối quan tâm hàng đầu, nhưng không phải chỉ trên cơ sở đạo đức, mà cả trên cơ sở khách quan, kinh tế, quan hệ các giai cấp, các dân tộc, theo tiến trình lịch sử, như Mác đã phân giải. Đồng ý tu thân, tự mình phải xét mình, nhưng không như nhà nho ngừng ở bình diện đối xử với người khác mà còn đi sâu vào thâm tâm vào cái vô thức của mình phần nào, kiểu phân tâm hay thiền.

Xuất phát từ cấu trúc của con người với ba mặt : Sinh lý (S) xã hội (X) Tâm lý (T), tôi đi đến một đạo lý ba mặt :

Dưỡng sinh, xử thế, tu thân

Dưỡng sinh



Mục Lục

BÀN VỀ ĐẠO NHO

Nguyễn Khắc Viện

Chịu trách nhiệm xuất bản	:	Lê Hoàng
Biên Tập	:	Ly Ly
Trình bày	:	Mai Duy
Sửa bản in	:	Ly Ly

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT : 8444289 - 8446211

In 1000 cuốn, khổ 13 x 19 cm tại Xí nghiệp in số 2 số đăng ký kế hoạch xuất bản : 162/282 do Cục xuất bản cấp ngày : 07/03/1998 và giấy trích ngang KHXB số 320/98. In xong và nộp lưu chiểu tháng 07 năm 1998



NHÀ VĂN HÓA NGUYỄN KHẮC VIỆN

(1913 – 1997)